

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0001	BÙI THÁI AN	14/05/72	Nam	Hải Hưng	NSNN	Quản lý giáo dục
2	CH0002	CHU VĂN AN	22/10/81	Nam	Nam Định	TSTD	Lâm học
3	CH0003	MAI QUỐC AN	15/07/87	Nam	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
4	CH0004	TRẦN THỊ HỒNG AN	28/03/88	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Toán ứng dụng
5	CH0005	TRẦN THÚY AN	29/11/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
6	CH0006	BÙI THỊ VĂN ANH	27/06/77	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
7	CH0007	DƯƠNG THỊ KIỀU ANH	04/09/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
8	CH0008	ĐÀM THỊ MAI ANH	12/05/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
9	CH0009	ĐÀO TUẤN ANH	16/11/84	Nam	Hà Nội	NSNN	Toán giải tích
10	CH0010	ĐINH TUẤN ANH	07/11/90	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
11	CH0011	HOÀNG NGỌC ANH	20/08/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
12	CH0012	KHIẾU THỊ LAN ANH	04/02/79	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Toán học
13	CH0013	LÂM QUỐC ANH	15/09/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
14	CH0014	LÊ THỊ MAI ANH	11/08/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
15	CH0015	LÊ TUẤN ANH	14/11/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
16	CH0016	LÊNH MINH ANH	06/11/86	Nam	Hà Giang	NSNN	Toán giải tích
17	CH0017	NGÔ TUẤN ANH	19/09/89	Nam	Bắc Giang	NSNN	Khoa học môi trường
18	CH0018	NGUYỄN NGỌC ANH	22/11/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
19	CH0019	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	22/08/85	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
20	CH0020	NGUYỄN QUỲNH ANH	17/08/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán học
21	CH0021	NGUYỄN THẾ ANH	25/08/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Thú Y
22	CH0022	NGUYỄN THỊ HOÀI ANH	16/08/85	Nữ	Yên Bái	TSTD	Hóa phân tích
23	CH0023	NGUYỄN THỊ LAN ANH	18/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
24	CH0024	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	12/12/74	Nữ	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
25	CH0025	NÔNG TUẤN ANH	23/02/84	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Y học dự phòng
26	CH0026	PHẠM QUỲNH ANH	17/08/90	Nữ	Sơn La	NSNN	Sinh học
27	CH0027	TRẦN TUẤN ANH	20/08/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
28	CH0028	TRẦN TÚ ANH	30/09/83	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
29	CH0029	VŨ MAI ANH	07/09/89	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học môi trường
30	CH0030	NGUYỄN THỊ HOA ANH	03/02/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
31	CH0031	NGUYỄN VĂN ANH	09/01/90	Nam	Thái Bình	TSTD	Hóa vô cơ
32	CH0032	VŨ THU ANH	02/11/83	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Kỹ thuật Điện tử

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0033	ĐỖ HẢI ÂU	06/06/78	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
2	CH0034	HOÀNG VĂN BA	20/01/81	Nam	Thanh Hóa	TSTD	LL&PPDH Vật lý
3	CH0035	PHÍ LÂM BÀNG	18/06/73	Nam	Yên Bái	NSNN	Lâm học
4	CH0036	LÊ NGỌC BẢO	21/08/74	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
5	CH0037	NGUYỄN TRỌNG BÀNG	31/10/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
6	CH0038	NGUYỄN VĂN BÀNG	20/10/75	Nam	Thái Bình	NSNN	Thú Y
7	CH0039	ĐỖ THỊ BÁC	11/01/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Giáo dục học
8	CH0040	NGUYỄN BÁ BÁC	24/04/82	Nam	Hà Tây	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
9	CH0041	NGUYỄN HỮU BÁC	03/03/80	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
10	CH0042	TRẦN TRUNG BÁC	26/02/80	Nam	Nam Định	NSNN	Phát triển nông thôn
11	CH0043	VŨ VIỆT BÁC	20/06/86	Nam	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Toán học
12	CH0044	LỘC HOÀNG BIÊN	14/10/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Địa lý học
13	CH0045	NGUYỄN DUY BIÊN	02/07/75	Nam	Hà Nội	NSNN	Lâm học
14	CH0046	NGUYỄN NGỌC BIÊN	09/01/84	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Thú Y
15	CH0047	NGUYỄN VĂN BIỂN	20/11/68	Nam	Hải Dương	NSNN	Khoa học cây trồng
16	CH0048	DƯƠNG TRUNG BÌNH	08/10/76	Nam	Hà Giang	NSNN	Ngoại khoa
17	CH0049	ĐINH CÔNG BÌNH	30/08/78	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
18	CH0050	MAI ĐỨC BÌNH	23/08/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
19	CH0051	NGÔ VĂN BÌNH	18/09/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
20	CH0052	NGUYỄN VĂN BÌNH	28/02/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	Phát triển nông thôn
21	CH0053	NGUYỄN VĂN BÌNH	08/01/89	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Phát triển nông thôn
22	CH0054	NGUYỄN VĂN BÌNH	08/01/91	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Toán giải tích

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0055	TỔNG THANH BÌNH	07/11/70	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
2	CH0056	VŨ THANH BÌNH	18/08/90	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
3	CH0057	VŨ THỊ THANH BÌNH	16/06/76	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Lịch sử Việt Nam
4	CH0058	HOÀNG THỊ BÍCH	09/02/87	Nữ	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
5	CH0059	LÊ THỊ HUYỀN CHANG	04/12/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Thú Y
6	CH0060	NGUYỄN THỊ CHẮC	29/12/74	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
7	CH0061	TRƯƠNG THỊ THANH CHÂM	13/03/82	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Vật lí
8	CH0062	NGUYỄN MINH CHÂU	01/06/89	Nữ	Hà Tây	TSTD	LL&PPDH Sinh học
9	CH0063	NGUYỄN THỊ MỸ CHÂU	12/02/85	Nữ	Hung Yên	TSTD	Sinh học
10	CH0064	PHẠM NGỌC CHÂU	12/09/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
11	CH0065	LỘC XUÂN CHẤN	02/02/80	Nam	Hà Giang	NSNN	Phát triển nông thôn
12	CH0066	NGUYỄN NGỌC CHI	29/10/81	Nam	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
13	CH0067	VŨ THỊ QUỲNH CHI	27/11/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
14	CH0068	HÀ ĐĂNG CHIẾN	18/04/89	Nam	Bắc Giang	TSTD	Công nghệ sinh học
15	CH0069	LƯƠNG VĂN CHIẾN	06/03/79	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
16	CH0070	NGUYỄN KHẮC CHIẾN	22/02/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
17	CH0071	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	24/10/83	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
18	CH0072	PHAN THẾ CHIẾN	07/05/80	Nam	Nghệ An	NSNN	PP Toán sơ cấp
19	CH0073	HOÀNG ĐÌNH CHINH	23/09/80	Nam	Thái Bình	TSTD	Khoa học cây trồng
20	CH0074	PHẠM VĂN CHINH	18/12/79	Nam	Thanh Hóa	TSTD	PP Toán sơ cấp
21	CH0075	NGUYỄN HỮU CHÍ	03/02/82	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
22	CH0076	KIỀU CÔNG CHÍNH	22/02/89	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Khoa học máy tính
23	CH0077	LÃ VĂN CHÍNH	13/08/91	Nam	Bắc Giang	TSTD	Phát triển nông thôn
24	CH0078	PHẠM TRỊNH CƯƠNG CHÍNH	25/04/85	Nam	Hung Yên	TSTD	Toán ứng dụng
25	CH0079	BÙI DANH CHUNG	08/01/87	Nam	Nghệ An	NSNN	Sinh học
26	CH0080	BÙI VĂN CHUNG	20/02/84	Nam	Hòa Bình	NSNN	Văn học Việt Nam
27	CH0081	ĐOÀN LỆ CHUNG	24/08/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lí
28	CH0082	LƯƠNG THẾ CHUNG	23/11/84	Nam	Yên Bái	TSTD	Chăn nuôi
29	CH0083	NGUYỄN THỊ HỒNG CHUNG	29/10/80	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
30	CH0084	NGUYỄN THỊ KIM CHUNG	19/02/91	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Toán ứng dụng
31	CH0085	PHẠM HOÀI CHUNG	12/04/89	Nam	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
32	CH0086	HOÀNG VĂN CHUYỀN	15/10/82	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học cây trồng

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0087	LƯƠNG THỊ CHUYÊN	10/09/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
2	CH0088	LÝ THỊ CHUYÊN	03/05/89	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Phát triển nông thôn
3	CH0089	NGUYỄN KHÁNH CHUYÊN	01/03/73	Nam	Bắc Thái	NSNN	Lâm học
4	CH0090	PHẠM VĂN CHUYÊN	02/01/85	Nam	Thái Bình	TSTD	Đại số
5	CH0091	BÙI VĂN CHUÔNG	11/05/82	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
6	CH0092	NGUYỄN CÔNG CÒN	01/08/77	Nam	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
7	CH0093	VI VĂN CỎ	15/07/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
8	CH0094	THÒ BÁ CỎ	15/08/91	Nam	Nghệ An	TSTD	Quản lý đất đai
9	CH0095	HÀ TIẾN CÔNG	26/12/78	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
10	CH0096	HOÀNG ANH CÔNG	15/12/84	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Khoa học máy tính
11	CH0097	PHẠM TIẾN CÔNG	21/07/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Vật lí
12	CH0098	ĐẶNG THỊ CÚC	30/04/89	Nữ	Lạng sơn	TSTD	Quản lý đất đai
13	CH0099	LƯU THỊ CÚC	14/12/91	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học môi trường
14	CH0100	BÙI THỊ KIM CƯỜNG	02/11/86	Nữ	Hòa Bình	NSNN	Văn học Việt Nam
15	CH0101	ĐÀO XUÂN CƯỜNG	05/04/82	Nam	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Toán học
16	CH0102	HÀ HỒNG CƯỜNG	19/04/86	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Khoa học máy tính
17	CH0103	NGÔ ĐÌNH CƯỜNG	07/02/87	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học cây trồng
18	CH0104	TRIỆU VĂN CƯỜNG	07/11/74	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
19	CH0105	VŨ DUY CƯỜNG	30/04/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
20	CH0106	BÙI DUY CƯỜNG	14/04/85	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
21	CH0107	DƯƠNG VĂN CƯỜNG	20/01/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
22	CH0108	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	09/10/87	Nam	Sơn La	TSTD	Công nghệ sinh học
23	CH0109	ĐỖ XUÂN CƯỜNG	22/12/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
24	CH0110	ĐƯỜNG VĂN CƯỜNG	28/05/89	Nam	Bắc Giang	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
25	CH0111	LÊ PHƯƠNG CƯỜNG	07/05/91	Nam	Bắc Thái	TSTD	Khoa học môi trường
26	CH0112	NGÔ CAO CƯỜNG	20/11/80	Nam	Nam Định	TSTD	Sinh học
27	CH0113	NGUYỄN ĐÌNH CƯỜNG	16/10/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Hóa vô cơ

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0114	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	25/09/89	Nam	Lạng sơn	TSTD	Quản lý đất đai
2	CH0115	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	24/10/83	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
3	CH0116	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	20/10/82	Nam	Lào Cai	NSNN	Sinh học thực nghiệm
4	CH0117	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	25/02/84	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
5	CH0118	NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	02/12/88	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
6	CH0119	NGUYỄN CAO CƯỜNG	21/12/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
7	CH0120	PHẠM THANH CƯỜNG	30/12/90	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Thú Y
8	CH0121	PHONG VINH CƯỜNG	20/01/74	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
9	CH0122	TẠ VIỆT CƯỜNG	30/11/89	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
10	CH0123	VŨ MẠNH CƯỜNG	23/09/72	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
11	CH0124	BÙI THANH DANH	17/02/81	Nam	Nam Định	TSTD	PP Toán sơ cấp
12	CH0125	NGUYỄN KIỀU DIỄM	25/09/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
13	CH0126	DƯƠNG THỊ BẠCH DIỆP	15/07/85	Nữ	Cao Bằng	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
14	CH0127	LƯU VĂN DOANH	29/07/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện
15	CH0128	NGUYỄN VIỆT DUẨN	10/04/79	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
16	CH0129	BẾ LAN DUNG	22/07/82	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
17	CH0130	BÙI THỊ DUNG	20/11/81	Nữ	Hung Yên	NSNN	Toán ứng dụng
18	CH0131	GIÁP THỊ THU DUNG	24/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
19	CH0132	HÀ THỊ THÙY DUNG	27/04/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học cây trồng
20	CH0133	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	06/12/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Văn học Việt Nam
21	CH0134	NGUYỄN THỊ DUNG	10/10/81	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
22	CH0135	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	08/03/77	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Vật lí
23	CH0136	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	03/05/77	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
24	CH0137	NGUYỄN THÙY DUNG	20/10/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	PP Toán sơ cấp
25	CH0138	TẠ THỊ DUNG	02/11/80	Nữ	Hà Nội	TSTD	Khoa học cây trồng
26	CH0139	TRẦN THỊ KIM DUNG	02/01/79	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Lịch sử Việt Nam
27	CH0140	VŨ LAN DUNG	19/02/77	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	PP Toán sơ cấp
28	CH0141	ĐÀO QUANG DUY	19/10/87	Nam	Quảng Ninh	TSTD	PP Toán sơ cấp
29	CH0142	LÊ ĐỨC DUY	21/08/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
30	CH0143	NGUYỄN NGỌC DUY	02/02/90	Nam	Nam Định	TSTD	Khoa học máy tính
31	CH0144	NGUYỄN VIỆT DUY	12/08/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học cây trồng
32	CH0145	TRIỆU DUY	04/04/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0146	NGUYỄN THUY DUYÊN	03/02/91	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
2	CH0147	BÙI ANH DŨNG	03/09/83	Nam	Hòa Bình	NSNN	PP Toán sơ cấp
3	CH0148	ĐẶNG TIẾN DŨNG	30/09/82	Nam	Phú Thọ	NSNN	Lâm học
4	CH0149	ĐINH VĂN DŨNG	23/07/73	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Toán ứng dụng
5	CH0150	HÀ ANH DŨNG	25/12/84	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học cây trồng
6	CH0151	HÀ MANH DŨNG	25/04/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
7	CH0152	LÊ TRUNG DŨNG	01/09/88	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
8	CH0153	MAI VIỆT DŨNG	23/02/87	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện
9	CH0154	NGUYỄN VĂN DŨNG	24/02/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
10	CH0155	NGUYỄN VIỆT DŨNG	06/04/77	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
11	CH0156	NGUYỄN VIỆT DŨNG	26/06/86	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
12	CH0157	NGUYỄN VIỆT DŨNG	20/10/83	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Quản lý đất đai
13	CH0158	PHẠM HỮU DŨNG	10/04/89	Nam	Hà Tây	TSTD	Khoa học môi trường
14	CH0159	PHẠM VĂN DŨNG	13/06/86	Nam	Hòa Bình	NSNN	Khoa học máy tính
15	CH0160	PHÙNG MINH DŨNG	20/12/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
16	CH0161	TẠ ĐỨC DŨNG	20/12/85	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
17	CH0162	TRẦN THẾ DŨNG	04/11/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện
18	CH0163	TRẦN VĂN DŨNG	23/01/90	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Kỹ thuật Điện tử
19	CH0164	TRẦN VIỆT DŨNG	10/12/82	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
20	CH0165	TRẦN XUÂN DŨNG	26/01/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện tử
21	CH0166	VŨ SỸ DŨNG	09/05/73	Nam	Hung Yên	TSTD	Toán ứng dụng
22	CH0167	VŨ VIỆT DŨNG	20/10/83	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
23	CH0168	CỤT BÁ DƯƠNG	24/05/87	Nam	Nghệ An	TSTD	Toán học
24	CH0169	TRẦN THỊ DƯƠNG	13/01/84	Nữ	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
25	CH0170	TRẦN VĂN DƯƠNG	10/07/83	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
26	CH0171	NGUYỄN ĐÌNH DỰ	26/08/91	Nam	Hà Bắc	TSTD	Lịch sử Việt Nam
27	CH0172	HOÀNG VĂN ĐAM	12/08/76	Nam	Thái Bình	NSNN	Khoa học cây trồng
28	CH0173	LÝ VĂN ĐAM	17/07/86	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Lâm học
29	CH0174	ĐINH VĂN ĐÀN	20/09/86	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Quản lý đất đai
30	CH0175	NGUYỄN VĂN ĐÁP	17/02/83	Nam	Thái Bình	NSNN	Khoa học cây trồng
31	CH0176	LÊ VIỆT ĐẠI	26/02/81	Nam	Yên Bái	NSNN	Khoa học cây trồng
32	CH0177	ĐỖ THẾ ĐẠO	15/09/78	Nam	Hung Yên	TSTD	Toán ứng dụng

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0178	LÊ DUY ĐẠO	12/02/77	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Nội khoa
2	CH0179	VŨ HOÀNG ĐẠO	18/10/83	Nam	Tuyên Quang	NSNN	PP Toán sơ cấp
3	CH0180	LÊ XUÂN ĐẠT	06/12/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
4	CH0181	NGUYỄN KHẮC ĐẠT	01/09/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Hóa vô cơ
5	CH0182	PHAN TRỌNG ĐẠT	11/05/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH
6	CH0183	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG	11/08/83	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
7	CH0184	NGUYỄN VĂN ĐẠM	19/09/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
8	CH0185	PHẠM ĐỨC ĐỀ	23/04/70	Nam	Thái Bình	NSNN	Kỹ thuật Điện
9	CH0186	PHẠM MINH ĐIỀN	03/08/87	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Khoa học cây trồng
10	CH0187	KHÔNG QUANG ĐIẾP	19/10/81	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học cây trồng
11	CH0188	VŨ XUÂN ĐIẾP	27/07/89	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Lâm học
12	CH0189	NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	02/02/84	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
13	CH0190	PHẠM CÔNG ĐỊNH	31/07/84	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Quản lý đất đai
14	CH0191	PHẠM ĐĂNG ĐỊNH	20/10/72	Nam	Ninh Bình	NSNN	Phát triển nông thôn
15	CH0192	LÊ MẠNH ĐOÀN	03/11/86	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
16	CH0193	ĐỖ ĐẠI ĐOÀN	05/06/81	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
17	CH0194	PHẠM THỊ ĐOÀN	10/02/77	Nữ	Hà Bắc	NSNN	Quản lý giáo dục
18	CH0195	ĐÀM TRUNG ĐÔNG	23/09/90	Nam	Cao Bằng	TSTD	Lâm học
19	CH0196	HOÀNG VĂN ĐÔNG	24/08/82	Nam	Hải Phòng	NSNN	PP Toán sơ cấp
20	CH0197	NGUYỄN XUÂN ĐÔNG	05/10/85	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Lâm học
21	CH0198	PHÙNG HOÀNG ĐÔNG	20/08/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
22	CH0199	LUONG THẾ ĐÔNG	14/03/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0200	PHẠM TIẾN ĐỘ	12/08/78	Nam	Hà Tây	NSNN	Toán ứng dụng
2	CH0201	ĐÀO VĂN ĐƯƠNG	25/05/72	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
3	CH0202	ĐINH THỊ ĐƯƠNG	07/12/87	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
4	CH0203	HOÀNG VĂN ĐỨC	05/10/79	Nam	Hải Dương	TSTD	Lâm học
5	CH0204	HỒ HỮU ĐỨC	13/03/87	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
6	CH0205	LÊ NGỌC ĐỨC	20/01/88	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Khoa học cây trồng
7	CH0206	NGHIÊM VĂN ĐỨC	14/06/90	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Sinh học
8	CH0207	NGÔ MINH ĐỨC	21/10/90	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
9	CH0208	NGUYỄN CÔNG ĐỨC	12/03/72	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
10	CH0209	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	21/01/72	Nam	Hà Nội	NSNN	Thú Y
11	CH0210	NGUYỄN VĂN ĐỨC	15/06/82	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
12	CH0211	PHẠM ANH ĐỨC	28/04/82	Nam	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lý
13	CH0212	VŨ ANH ĐỨC	24/04/83	Nam	Yên Bái	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH0213	NÔNG THỊ GHI	11/10/86	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Hóa vô cơ
15	CH0214	BÙI THỊ HƯƠNG GIANG	02/07/82	Nữ	Thái Bình	TSTD	Quản lý đất đai
16	CH0215	ĐÀO MINH GIANG	08/10/91	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
17	CH0216	ĐÀO THỊ HOÀI GIANG	22/06/89	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Thú Y
18	CH0217	ĐÀO THỊ HƯƠNG GIANG	27/04/90	Nữ	Hung Yên	TSTD	Sinh học
19	CH0218	ĐẶNG THỊ THU GIANG	03/05/75	Nữ	Thái Bình	TSTD	Sinh học
20	CH0219	ĐẶNG TRƯỜNG GIANG	23/10/83	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
21	CH0220	HÀ THỊ THU GIANG	01/11/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
22	CH0221	LÊ THAO GIANG	07/01/82	Nam	Cao Bằng	NSNN	Chăn nuôi
23	CH0222	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	01/09/86	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
24	CH0223	NGÔ VĂN GIANG	10/10/87	Nam	Nghệ An	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
25	CH0224	NGUYỄN MINH GIANG	24/05/88	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
26	CH0225	NGUYỄN THỊ GIANG	13/12/86	Nữ	Hung Yên	NSNN	Toán ứng dụng
27	CH0226	NGUYỄN THỊ GIANG	14/10/89	Nữ	Nam Định	TSTD	LL&PPDH Toán học
28	CH0227	NGUYỄN THỊ GIANG	14/10/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
29	CH0228	NGUYỄN THỊ GIANG	13/12/86	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán học
30	CH0229	NGUYỄN VĂN GIANG	01/07/75	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý đất đai
31	CH0230	PHẠM HÀ GIANG	26/01/76	Nam	Hải Phòng	NSNN	Thú Y
32	CH0231	PHẠM THỊ KIỀU GIANG	27/02/85	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0232	TRƯƠNG NHẬT GIANG	15/12/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học cây trồng
2	CH0233	VŨ THỊ GIANG	19/09/70	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
3	CH0234	BÙI THỊ THU HÀ	09/09/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
4	CH0235	DƯƠNG THỊ THÁI HÀ	01/06/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
5	CH0236	ĐÀO THỊ THU HÀ	25/11/91	Nữ	Yên Bái	TSTD	Địa lí học
6	CH0237	ĐỖ THU HÀ	25/06/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
7	CH0238	HÀ THỊ THU HÀ	02/11/80	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Vật lí
8	CH0239	HOÀNG THỊ THU HÀ	23/09/89	Nữ	Sơn La	TSTD	Sinh học thực nghiệm
9	CH0240	HOÀNG THỊ THÚY HÀ	08/04/90	Nam	Hà Giang	TSTD	Khoa học môi trường
10	CH0241	LA THỊ HÀ	20/11/72	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
11	CH0242	MAI THỊ HÀ	01/02/85	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
12	CH0243	MAI THU HÀ	16/02/77	Nữ	Thanh Hóa	NSNN	Khoa học cây trồng
13	CH0244	MÃ THỊ HÀ	09/05/78	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
14	CH0245	NGUYỄN HẢI HÀ	03/09/84	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
15	CH0246	NGUYỄN NHỊ HÀ	19/06/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
16	CH0247	NGUYỄN THỊ NHỊ HÀ	06/01/87	Nữ	Hòa Bình	TSTD	Văn học Việt Nam
17	CH0248	NGUYỄN THỊ THU HÀ	25/08/77	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
18	CH0249	NGUYỄN THỊ THU HÀ	20/07/77	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Ngôn ngữ học
19	CH0250	NGUYỄN THỊ THU HÀ	11/04/77	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
20	CH0251	NGUYỄN THU HÀ	26/08/82	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Thú Y
21	CH0252	NÔNG NGỌC HÀ	22/01/91	Nữ	Lạng sơn	TSTD	Quản lý đất đai
22	CH0253	NÔNG THỊ HÀ	26/08/74	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
23	CH0254	PHAN THỊ HÀ	25/11/84	Nữ	Nam Định	NSNN	Sinh học
24	CH0255	PHẠM NGỌC HÀ	11/01/79	Nữ	Lào Cai	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
25	CH0256	PHẠM THỊ HÀ	22/01/89	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
26	CH0257	PHẠM THỊ THU HÀ	06/10/80	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
27	CH0258	PHẠM TÔ HÀ	04/10/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0259	TRẦN THỊ HÀ	23/12/87	Nữ	Lai Châu	NSNN	Khoa học cây trồng
2	CH0260	TRẦN THỊ HẢI HÀ	06/04/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
3	CH0261	TRẦN THU HÀ	13/05/90	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Địa lí học
4	CH0262	TRẦN VIỆT HÀ	29/11/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
5	CH0263	TRỊNH THỊ THU HÀ	24/08/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	Văn học Việt Nam
6	CH0264	VI NGỌC HÀ	17/04/83	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
7	CH0265	VŨ THỊ HÀ	23/06/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Hóa phân tích
8	CH0266	VŨ THỊ THU HÀ	01/12/81	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán ứng dụng
9	CH0267	ĐƯỜNG THẾ HẢO	01/09/88	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Chăn nuôi
10	CH0268	BÙI TUẤN HẢI	02/03/90	Nam	Sơn La	NSNN	Sinh học
11	CH0269	ĐOÀN HOÀNG HẢI	15/04/86	Nam	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
12	CH0270	ĐOÀN QUANG HẢI	01/10/69	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
13	CH0271	ĐỖ HOÀNG HẢI	18/04/90	Nam	Quảng Bình	TSTD	Sinh học
14	CH0272	ĐỖ VĂN HẢI	10/10/91	Nam	Hung Yên	TSTD	Quản lý đất đai
15	CH0273	HOÀNG THỊ HẢI	21/11/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Giáo dục học
16	CH0274	LÝ TIẾN HẢI	09/05/80	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
17	CH0275	MA THẾ HẢI	07/10/72	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
18	CH0276	NGUYỄN DUY HẢI	03/11/79	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
19	CH0277	NGUYỄN ĐỨC HẢI	10/03/73	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
20	CH0278	NGUYỄN HOÀNG HẢI	25/10/83	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện
21	CH0279	NGUYỄN HỒNG HẢI	02/12/90	Nam	Nam Định	TSTD	Văn học Việt Nam
22	CH0280	NGUYỄN MẠNH HẢI	31/12/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
23	CH0281	NGUYỄN MINH HẢI	04/02/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
24	CH0282	NGUYỄN THỊ HẢI	22/09/86	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Chăn nuôi
25	CH0283	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	12/08/82	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Sinh thái học
26	CH0284	NGUYỄN TRỌNG HẢI	04/05/82	Nam	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Toán học
27	CH0285	PHẠM XUÂN HẢI	07/09/82	Nam	Phú Thọ	TSTD	Lâm học
28	CH0286	PHÍ HỒNG HẢI	07/10/78	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kỹ thuật Điện
29	CH0287	TRỊNH THỊ HẢI	08/08/82	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
30	CH0288	TRỊNH VĂN HẢI	04/01/84	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
31	CH0289	VŨ VĂN HẢI	01/01/81	Nam	Hà Tây	TSTD	Thú Y
32	CH0290	BÙI VĂN HẢO	26/04/80	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Thú Y
33	CH1306	ĐÀO THANH HẢI	22/07/85	Nam	Sơn La	NSNN	Phát triển nông thôn

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0291	ĐINH THÚY HẢO	22/12/88	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học cây trồng
2	CH0292	LÊ HỮU HẢO	26/11/84	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
3	CH0293	PHÙNG THỊ PHƯƠNG HẢO	12/09/75	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
4	CH0294	TRẦN NGỌC HẢO	07/12/83	Nam	Điện Biên	NSNN	Toán ứng dụng
5	CH0295	TRẦN THỊ TUYẾT HẢO	02/12/78	Nữ	Hà Bắc	NSNN	Toán học
6	CH0296	VŨ THỊ KIM HẢO	14/07/91	Nữ	Yên Bái	TSTD	Quản lý đất đai
7	CH0297	BÙI THỊ HẠNH	16/02/85	Nữ	Thái Bình	NSNN	Thú Y
8	CH0298	CAO NGUYỄN HẠNH	08/02/81	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
9	CH0299	ĐÀO MỸ HẠNH	07/11/89	Nữ	Hà Nam	TSTD	Khoa học máy tính
10	CH0300	ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH	09/11/88	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	LL&PPDH Toán học
11	CH0301	HOÀNG NGỌC HẠNH	24/06/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán giải tích
12	CH0302	LÝ THỊ BÍCH HẠNH	18/01/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Công nghệ sinh học
13	CH0303	NGUYỄN ĐỨC HẠNH	19/03/80	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
14	CH0304	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	01/06/91	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Văn học Việt Nam
15	CH0305	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	21/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
16	CH0306	NÔNG THỊ BÍCH HẠNH	11/06/75	Nữ	Cao Bằng	NSNN	LL&PPDH Vật lý
17	CH0307	PHẠM ĐỨC HẠNH	11/05/87	Nam	Lào Cai	NSNN	Khoa học máy tính
18	CH0308	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	11/01/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Hóa vô cơ
19	CH0309	PHẠM VĂN HẠNH	31/12/83	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
20	CH0310	TRẦN MỸ HẠNH	16/06/88	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH
21	CH0311	TRẦN THỊ HẠNH	04/03/79	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
22	CH0312	TRẦN THỊ BÍCH HẠNH	21/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán giải tích
23	CH0313	VŨ BÍCH HẠNH	28/07/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
24	CH0314	VŨ ĐỨC HẠNH	16/01/71	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
25	CH0315	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	29/06/75	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
26	CH0316	BÙI THỊ THU HẰNG	30/08/89	Nữ	Hòa Bình	NSNN	Toán giải tích
27	CH0317	BÙI THỊ THU HẰNG	14/04/84	Nữ	Yên Bái	TSTD	Lâm học
28	CH0318	ĐƯƠNG THỊ HẰNG	04/09/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
29	CH0319	ĐAN THỊ THUỶ HẰNG	04/03/74	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
30	CH0320	HOÀNG THU HẰNG	05/01/74	Nữ	Bắc Thái	NSNN	Quản lý giáo dục
31	CH0321	NGÔ THỊ THÚY HẰNG	28/10/82	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	PP Toán sơ cấp
32	CH0322	NGUYỄN THỊ HẰNG	30/10/75	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0323	NGUYỄN THỊ HẰNG	10/08/91	Nữ	Lào Cai	NSNN	Sinh học
2	CH0324	NGUYỄN THỊ DIỄM HẰNG	15/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
3	CH0325	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	06/03/90	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Khoa học cây trồng
4	CH0326	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	30/10/84	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Lịch sử Việt Nam
5	CH0327	NGUYỄN THỊ ÁNH HẰNG	20/07/91	Nữ	Hà Giang	TSTD	Đại số
6	CH0328	NGUYỄN THU HẰNG	25/10/84	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Lịch sử Việt Nam
7	CH0329	PHAN THU HẰNG	09/06/84	Nữ	Đắc Lắc	NSNN	Lịch sử Việt Nam
8	CH0330	PHẠM THỊ THU HẰNG	09/07/76	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
9	CH0331	PHẠM THU HẰNG	12/02/81	Nữ	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
10	CH0332	TRẦN THỊ HẰNG	27/10/91	Nữ	Hải Dương	TSTD	Toán học
11	CH0333	TRƯƠNG THỊ HẰNG	08/01/89	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Công nghệ sinh học
12	CH0334	VŨ THỊ HẰNG	18/02/81	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
13	CH0335	BÙI THỊ HẬU	06/06/79	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
14	CH0336	ĐINH THỊ HẬU	27/07/83	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Toán học
15	CH0337	NGUYỄN THỊ MAI HẬU	28/07/87	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
16	CH0338	NGUYỄN VŨ HẬU	05/11/88	Nam	Thái Bình	TSTD	Khoa học máy tính
17	CH0339	NGUYỄN THỊ HIỀN	17/07/85	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH
18	CH0340	VŨ THỊ HIỀN	20/03/83	Nữ	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
19	CH0341	BÙI THỊ HIỀN	10/05/88	Nữ	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
20	CH0342	BÙI THỊ THANH HIỀN	14/08/89	Nữ	Thái Bình	TSTD	Ngôn ngữ học
21	CH0343	ĐINH THỊ THU HIỀN	19/11/83	Nữ	Lạng Sơn	NSNN	Thú Y
22	CH0344	LẠI THỊ BẢO HIỀN	11/11/83	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
23	CH0345	LÊ THỊ HIỀN	19/08/71	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
24	CH0346	LŨ VÂN HIỀN	01/07/84	Nam	Lai Châu	TSTD	Toán ứng dụng
25	CH0347	NGUYỄN DIỆU HIỀN	16/03/76	Nữ	Nam Định	TSTD	Lịch sử Việt Nam
26	CH0348	NGUYỄN THỊ HIỀN	11/09/75	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học cây trồng
27	CH0349	NGUYỄN THỊ HIỀN	23/10/79	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	Toán học
28	CH0350	NGUYỄN THỊ HẢI HIỀN	02/04/78	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
29	CH0351	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	27/08/82	Nữ	Sơn Tây	NSNN	LL&PPDH Toán học
30	CH0352	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	22/08/90	Nữ	Hà Nội	TSTD	Chăn nuôi
31	CH0353	NGUYỄN THU HIỀN	20/10/80	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Nội khoa
32	CH0354	NGUYỄN THU HIỀN	05/04/85	Nữ	Hà Giang	NSNN	Toán học

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0355	NGUYỄN TIẾN HIỀN	11/04/82	Nam	Bắc Giang	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
2	CH0356	THIỀU THỊ HIỀN	01/03/90	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Thú Y
3	CH0357	TRẦN THỊ THU HIỀN	04/03/84	Nữ	Hà Tĩnh	NSNN	Sinh học
4	CH0358	TRẦN THỊ THU HIỀN	27/09/83	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Chăn nuôi
5	CH0359	TRỊNH THỊ HIỀN	28/08/83	Nữ	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
6	CH0360	HÀ VĂN HIẾN	12/05/87	Nam	Sơn La	TSTD	Công nghệ sinh học
7	CH0361	NGUYỄN KHÁC HIẾN	15/09/79	Nam	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
8	CH0362	ĐÀM THU HIẾU	23/09/81	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Hóa vô cơ
9	CH0363	ĐỖ DUY HIẾU	06/09/87	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Toán học
10	CH0364	HOÀNG MINH HIẾU	03/02/82	Nam	Tuyên Quang	NSNN	PP Toán sơ cấp
11	CH0365	HOÀNG THỊ HIẾU	21/12/83	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Chăn nuôi
12	CH0366	LUYỆN THỊ MINH HIẾU	24/03/84	Nữ	Hưng Yên	TSTD	Sinh học
13	CH0367	NGUYỄN CẢNH HIẾU	14/07/79	Nam	Yên Bái	NSNN	Lâm học
14	CH0368	NGUYỄN ĐOÀN TRUNG HIẾU	17/12/85	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Hóa vô cơ
15	CH0369	NGUYỄN HỮU HIẾU	09/09/87	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
16	CH0370	NGUYỄN TRUNG HIẾU	18/12/82	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
17	CH0371	NGUYỄN TRUNG HIẾU	07/08/90	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
18	CH0372	PHẠM VĂN HIẾU	08/06/85	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Chăn nuôi
19	CH0373	TRẦN NGỌC HIẾU	20/10/88	Nam	Yên Bái	TSTD	Khoa học máy tính
20	CH0374	TRẦN TRUNG HIẾU	28/08/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
21	CH0375	VŨ TRUNG HIẾU	08/05/81	Nam	Hải Phòng	TSTD	Toán học
22	CH0376	MA THỊ HIẾU	10/08/91	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Công nghệ sinh học

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0377	CHU HOÀNG HIỆP	20/09/81	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
2	CH0378	ĐÀO TUẤN HIỆP	06/09/83	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
3	CH0379	LÃ ĐĂNG HIỆP	08/04/85	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
4	CH0380	LÊ MINH HIỆP	19/07/87	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
5	CH0381	LUƠNG VĂN HIỆP	31/07/81	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
6	CH0382	NGUYỄN THIÊN HIỆP	19/09/90	Nam	Bắc Thái	NSNN	Thú Y
7	CH0383	PHẠM ĐỨC HIỆP	27/04/88	Nam	Lạng Sơn	TSTD	BSNT Ngoại khoa
8	CH0384	HOÀNG VĂN HIỆU	03/05/88	Nam	Hòa Bình	NSNN	Chăn nuôi
9	CH0385	BẠCH QUỲNH HOA	30/10/80	Nữ	Yên Bái	NSNN	Ngôn ngữ học
10	CH0386	GIÀNG THỊ HOA	27/02/77	Nữ	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
11	CH0387	HUỲNH THỊ THÚY HOA	16/04/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Hóa phân tích
12	CH0388	LÊ THỊ NGỌC HOA	10/03/80	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
13	CH0389	LUƠNG THỊ HOA	29/07/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
14	CH0390	NGUYỄN QUỲNH HOA	13/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
15	CH0391	NGUYỄN THỊ HOA	02/02/82	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
16	CH0392	PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA	11/05/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Văn học Việt Nam
17	CH0393	VŨ THỊ HOA	01/11/87	Nữ	Lào Cai	TSTD	Toán học
18	CH0394	TRỊNH TỔ HOAN	20/12/82	Nam	Hải Dương	TSTD	Toán ứng dụng
19	CH0395	TRẦN THỊ HOÀ	22/12/89	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Toán học
20	CH0396	NÔNG THU HOÀI	14/05/87	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	LL&PPDH Toán học
21	CH0397	PHẠM VIỆT HOÀI	15/10/86	Nam	Nghệ An	TSTD	Khoa học máy tính
22	CH0398	BÙI THỊ THANH HOÀN	03/04/75	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
23	CH0399	HÀ THỊ THANH HOÀN	01/06/91	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Công nghệ sinh học
24	CH0400	NGUYỄN CÔNG HOÀN	05/08/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
25	CH0401	PHẠM THỊ HOÀN	05/03/73	Nữ	Hà Giang	NSNN	Phát triển nông thôn
26	CH0402	PHẠM THỊ NGỌC HOÀN	20/11/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
27	CH0403	DƯƠNG HUY HOÀNG	20/01/82	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Khoa học máy tính
28	CH0404	LÊ VIỆT HOÀNG	30/09/80	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
29	CH0405	NGUYỄN XUÂN HOÀNG	20/11/83	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Lâm học
30	CH0406	TRẦN MẠNH HOÀNG	03/06/87	Nam	Yên Bái	NSNN	Phát triển nông thôn
31	CH0407	VŨ HẢI HOÀNG	06/04/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	PP Toán sơ cấp
32	CH0408	QUÁCH THỊ HOE	20/12/84	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Lâm học

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0409	ĐỖ THỊ BÍCH HÒA	14/11/75	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Hóa vô cơ
2	CH0410	LÊ THÁI HÒA	29/07/81	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học máy tính
3	CH0411	NGUYỄN THỊ HÒA	26/03/90	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	Lịch sử Việt Nam
4	CH0412	NGUYỄN VĂN HÒA	04/11/80	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
5	CH0413	VŨ VIỆT HÒA	30/03/82	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Thú Y
6	CH0414	NGUYỄN THỊ HÒE	25/10/91	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học cây trồng
7	CH0415	NGUYỄN MINH HÒA	11/05/73	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Khoa học máy tính
8	CH0416	SÙNG A HỒ	03/03/76	Nam	Sơn La	TSTD	Khoa học cây trồng
9	CH0417	LÊ THỊ BÍCH HỒNG	03/09/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Địa lí học
10	CH0418	NGUYỄN THỊ HỒNG	14/05/88	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	BSNT Nội khoa
11	CH0419	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	24/04/91	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
12	CH0420	PHẠM THỊ HỒNG	15/12/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
13	CH0421	TRỊNH THÚY HỒNG	10/09/79	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH0422	VŨ XUÂN HỘI	08/09/63	Nam	Thái Bình	NSNN	Khoa học cây trồng
15	CH0423	NGUYỄN VĂN HỢP	21/05/81	Nam	Thái Bình	NSNN	Khoa học cây trồng
16	CH0424	PHẠM VĂN HUÂN	20/03/81	Nam	Ninh Bình	NSNN	Địa lí tự nhiên
17	CH0425	ĐỒNG NGỌC HUẤN	07/10/90	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Lâm học
18	CH0426	ĐỖ NĂNG HUẤN	20/10/83	Nam	Phú Thọ	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
19	CH0427	NHŨ VĂN HUẤN	26/07/83	Nam	Hải Dương	NSNN	Toán ứng dụng
20	CH0428	PHÙNG QUANG HUẤN	15/05/86	Nam	Hà Nội	NSNN	Quản lý đất đai
21	CH0429	LƯƠNG THỊ MINH HUỆ	27/06/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Thú Y
22	CH0430	NÔNG THỊ HUỆ	31/01/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Sinh thái học
23	CH0431	TỔNG THỊ THU HUỆ	13/03/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Hóa vô cơ
24	CH0432	TRẦN THỊ HUỆ	25/01/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Đại số
25	CH0433	VŨ THANH HUỆ	25/03/85	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
26	CH0434	ĐOÀN THỊ HUỆ	26/02/90	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Chăn nuôi
27	CH0435	ĐỖ THỊ HUỆ	03/06/77	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
28	CH0436	LÊ MINH HUỆ	15/05/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán học
29	CH0437	LÊ THANH HUỆ	10/12/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Địa lí học
30	CH0438	NGUYỄN MINH HUỆ	28/02/84	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
31	CH0439	NGUYỄN THỊ HUỆ	20/02/80	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	Ngôn ngữ học
32	CH0440	NGUYỄN THỊ HUỆ	13/08/88	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0441	PHẠM THỊ HUỆ	08/09/77	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
2	CH0442	PHẠM THỊ HUỆ	28/02/83	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán ứng dụng
3	CH0443	PHẠM THỊ HUỆ	28/02/83	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
4	CH0444	CAO XUÂN HUY	17/08/74	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
5	CH0445	KHUÔNG VĂN HUY	11/09/85	Nam	Bắc Giang	TSTD	LL&PPDH Vật lí
6	CH0446	NGUYỄN ANH HUY	02/10/89	Nam	Lạng sơn	NSNN	Quản lý đất đai
7	CH0447	NGUYỄN ĐỨC HUY	19/06/87	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Kỹ thuật Điện
8	CH0448	NGUYỄN QUANG HUY	29/05/85	Nam	Hung Yên	TSTD	Khoa học máy tính
9	CH0449	PHẠM QUANG HUY	25/05/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
10	CH0450	TRỊNH XUÂN HUY	10/10/89	Nam	Tuyên Quang	TSTD	PP Toán sơ cấp
11	CH0451	VŨ QUỐC HUY	16/06/76	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
12	CH0452	DUƠNG THỊ HUYỀN	26/06/91	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Địa lí học
13	CH0453	CẦN THỊ KHÁNH HUYỀN	23/03/90	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
14	CH0454	ĐẶNG THU HUYỀN	01/03/89	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
15	CH0455	ĐOÀN THANH HUYỀN	19/05/87	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	PP Toán sơ cấp
16	CH0456	HOÀNG THỊ HUYỀN	31/08/88	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	PP Toán sơ cấp
17	CH0457	HỒ THỊ THU HUYỀN	15/09/75	Nữ	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
18	CH0458	LÊ THANH HUYỀN	04/09/83	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
19	CH0459	LƯƠNG THANH HUYỀN	11/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Di truyền học
20	CH0460	MẠC THỊ HUYỀN	02/12/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Đại số
21	CH0461	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	27/12/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
22	CH0462	NGUYỄN THANH HUYỀN	11/06/88	Nữ	Sơn La	TSTD	BSNT Nội khoa

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0463	NGUYỄN THỊ HUYỀN	13/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Địa lí
2	CH0464	NGUYỄN THỊ DIỆU HUYỀN	07/06/79	Nữ	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
3	CH0465	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	12/02/84	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Vật lí
4	CH0466	PHẠM THỊ HUYỀN	27/10/81	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
5	CH0467	PHẠM THU HUYỀN	30/09/79	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
6	CH0468	TRẦN THANH HUYỀN	09/03/82	Nữ	Yên Bái	NSNN	Quản lý giáo dục
7	CH0469	TRẦN THỊ HUYỀN	16/03/78	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
8	CH0470	TRẦN THỊ HUYỀN	28/03/84	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
9	CH0471	ĐÀO VIỆT HÙNG	09/08/73	Nam	Hà Nội	NSNN	Toán giải tích
10	CH0472	ĐINH VĂN HÙNG	03/10/90	Nam	Ninh Bình	TSTD	Công nghệ sinh học
11	CH0473	HOÀNG MẠNH HÙNG	26/06/74	Nam	Hà Tây	NSNN	Toán học
12	CH0474	HOÀNG VĂN HÙNG	29/03/86	Nam	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Vật lí
13	CH0475	LÊ MẠNH HÙNG	20/07/89	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH0476	LÊ VIỆT HÙNG	09/09/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
15	CH0477	MÔNG ĐỨC HÙNG	05/12/78	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
16	CH0478	NGUYỄN DUY HÙNG	11/09/91	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
17	CH0479	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	10/12/81	Nam	Lào Cai	NSNN	Hóa vô cơ
18	CH0480	NGUYỄN MẠNH HÙNG	03/09/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
19	CH0481	NGUYỄN MẠNH HÙNG	25/05/81	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
20	CH0482	NGUYỄN THANH HÙNG	13/02/86	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
21	CH0483	NGUYỄN VĂN HÙNG	08/10/83	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
22	CH0484	NGUYỄN VIỆT HÙNG	25/08/80	Nam	Bắc Thái	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
23	CH0485	TRẦN MẠNH HÙNG	25/11/78	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
24	CH0486	TRẦN VĂN HÙNG	10/05/83	Nam	Hà Tây	NSNN	LL&PPDH Toán học
25	CH0487	TRƯƠNG VĂN HÙNG	28/08/87	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
26	CH0488	VŨ DUY HÙNG	14/12/90	Nam	Hải Phòng	TSTD	Hóa vô cơ
27	CH0489	BÙI QUANG HUNG	15/08/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
28	CH0490	ĐẶNG VIỆT HUNG	10/09/78	Nam	Hà Tây	TSTD	Quản lý đất đai
29	CH0491	HOÀNG DUY HUNG	30/04/72	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học cây trồng
30	CH0492	LÊ VĂN HUNG	10/06/90	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Sinh học
31	CH0493	NGÔ DUY HUNG	13/05/87	Nam	Nam Định	NSNN	Khoa học máy tính
32	CH0494	NGUYỄN DUY HUNG	03/10/80	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0495	NGUYỄN ĐÌNH HUNG	10/02/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	LL&PPDH Vật lí
2	CH0496	NGUYỄN MẠNH HUNG	08/05/82	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Hóa phân tích
3	CH0497	NGUYỄN QUẾ HUNG	17/09/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH
4	CH0498	NGUYỄN THÀNH HUNG	21/03/83	Nam	Hải Dương	NSNN	Quản lý giáo dục
5	CH0499	NGUYỄN VĂN HUNG	16/02/80	Nam	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
6	CH0500	NGUYỄN VĂN HUNG	24/02/83	Nam	Lai Châu	TSTD	Địa lí học
7	CH0501	BẾ THU HƯƠNG	20/10/91	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Quản lý đất đai
8	CH0502	HOÀNG THỊ KIM HƯƠNG	30/01/79	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Văn học Việt Nam
9	CH0503	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	08/10/91	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Toán giải tích
10	CH0504	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	30/06/91	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Lịch sử Việt Nam
11	CH0505	LÊ THỊ HƯƠNG	18/02/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	LL&PPDH Sinh học
12	CH0506	LÝ THỊ HƯƠNG	07/03/82	Nữ	Hà Giang	TSTD	Địa lí tự nhiên
13	CH0507	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	26/11/79	Nữ	Thái Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
14	CH0508	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	10/04/91	Nữ	Thái Bình	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
15	CH0509	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	02/09/89	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Khoa học môi trường
16	CH0510	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	20/05/81	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
17	CH0511	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	12/05/80	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Toán học
18	CH0512	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	04/12/91	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Địa lí tự nhiên
19	CH0513	NGUYỄN THU HƯƠNG	18/03/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
20	CH0514	NÔNG THỊ HƯƠNG	08/05/88	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Giáo dục học
21	CH0515	PHÙNG THỊ HƯƠNG	10/04/91	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Toán giải tích
22	CH0516	TIÊU THỊ HƯƠNG	03/09/85	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
23	CH0517	TRẦN THỊ HƯƠNG	28/08/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán giải tích
24	CH0518	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	13/04/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện
25	CH0519	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	28/12/80	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
26	CH0520	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	18/04/76	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
27	CH0521	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	08/03/77	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0522	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	07/06/91	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
2	CH0523	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	20/04/90	Nữ	Hà Nội	TSTD	Khoa học cây trồng
3	CH0524	VƯƠNG DIỄM HƯƠNG	09/12/91	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
4	CH0525	HOÀNG THỊ HUƠNG	31/08/85	Nữ	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
5	CH0526	HOÀNG THỊ HUƠNG	19/07/91	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Địa lí tự nhiên
6	CH0527	LÊ THỊ HUƠNG	01/06/81	Nữ	Hải Dương	NSNN	Hóa vô cơ
7	CH0528	NGÔ THỊ HUƠNG	08/08/89	Nữ	Thái Bình	TSTD	Khoa học máy tính
8	CH0529	NGUYỄN THỊ THU HUƠNG	13/07/75	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Sinh học
9	CH0530	NGUYỄN THU HUƠNG	01/12/83	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
10	CH0531	HOÀNG VĂN HỮU	29/06/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
11	CH0532	LÊ VĂN HỮU	11/10/81	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
12	CH0533	LƯƠNG VĂN KHANH	11/04/90	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Phát triển nông thôn
13	CH0534	VƯƠNG TUẤN KHANH	16/12/80	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Ngoại khoa
14	CH0535	LÂM KHÁNH	20/07/84	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Khoa học máy tính
15	CH0536	NGUYỄN LÊ KHÁNH	16/08/88	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Thú Y
16	CH0537	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	02/09/70	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
17	CH0538	NÔNG NGỌC KHÁNH	23/03/82	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Kỹ thuật Điện tử
18	CH0539	TẠ DUY KHÁNH	28/10/87	Nam	Hung Yên	TSTD	Khoa học máy tính
19	CH0540	TRỊNH NGỌC KHÁNH	16/06/79	Nam	Hà Tây	NSNN	Toán ứng dụng
20	CH0541	LƯƠNG NGỌC KHIÊM	20/02/74	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
21	CH0542	DƯƠNG ĐĂNG KHOA	02/02/75	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
22	CH0543	LƯU HỒNG KHOA	07/05/68	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
23	CH0544	NGUYỄN TƯ KHOA	08/06/71	Nam	Phú Thọ	NSNN	Lâm học
24	CH0545	PHẠM MINH KHÔI	23/12/75	Nam	Hải Phòng	NSNN	Khoa học máy tính
25	CH0546	NGUYỄN XUÂN KHU	13/05/91	Nam	Nam Định	TSTD	Khoa học cây trồng
26	CH0547	MAI QUANG KHUÊ	06/08/82	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Hóa phân tích
27	CH0548	NGUYỄN THỊ KHUYỀN	08/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
28	CH0549	HÀ MẠNH KHƯƠNG	09/09/87	Nam	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Vật lí
29	CH0550	ĐOÀN TRUNG KIÊN	10/08/87	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
30	CH0551	HÀ MẠNH KIÊN	13/10/84	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
31	CH0552	NGÔ TRUNG KIÊN	23/03/74	Nam	Lào Cai	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
32	CH0553	NGUYỄN CHÍ KIÊN	05/10/80	Nam	Bắc Giang	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0554	NGUYỄN TRUNG KIÊN	30/12/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
2	CH0555	NGUYỄN VĂN KIÊN	24/04/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Lâm học
3	CH0556	PHÙNG TRUNG KIÊN	15/06/89	Nam	Bắc Thái	TSTD	Lịch sử Việt Nam
4	CH0557	TỔNG TRUNG KIÊN	08/04/84	Nam	Hải Phòng	TSTD	Khoa học máy tính
5	CH0558	VŨ ĐỨC KIÊN	06/11/74	Nam	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Toán học
6	CH0559	NGUYỄN XUÂN KỶ	04/12/71	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý giáo dục
7	CH0560	NGUYỄN CẢNH LAM	04/07/75	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
8	CH0561	NGUYỄN THỊ THANH LAM	01/11/91	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học cây trồng
9	CH0562	NGUYỄN THÙY LAM	24/07/83	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
10	CH0563	BẰNG THỊ NGỌC LAN	07/09/78	Nữ	Thanh Hóa	NSNN	Quản lý giáo dục
11	CH0564	ĐỖ THỊ LAN	07/06/77	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
12	CH0565	HOÀNG THỊ LAN	15/06/91	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
13	CH0566	LÊ THỊ HUƠNG LAN	18/10/82	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
14	CH0567	NGUYỄN THỊ LAN	03/09/88	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
15	CH0568	NÔNG THỊ LAN	05/09/84	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Khoa học máy tính
16	CH0569	PHẠM THỊ LAN	22/08/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
17	CH0570	TẠ THỊ TUYẾT LAN	17/01/77	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
18	CH0571	HOÀNG MINH LÀNH	22/02/90	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Lâm học
19	CH0572	QUY THỊ LÀNH	21/07/89	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Thú Y
20	CH0573	ĐÀO HOÀNG LÂM	18/08/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
21	CH0574	NGUYỄN VĂN LÂM	23/11/74	Nam	Lai Châu	TSTD	Kỹ thuật Điện
22	CH0575	ĐÀO MẠNH LÂN	07/07/81	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
23	CH0576	HOÀNG VĂN LẬP	04/02/89	Nam	Lạng sơn	TSTD	Quản lý đất đai
24	CH0577	NGUYỄN VĂN LẬP	06/09/78	Nam	Hải Hưng	NSNN	PP Toán sơ cấp
25	CH0578	BẾ THỊ HỒNG LÊ	16/01/80	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Hóa vô cơ
26	CH0579	NGUYỄN THU LÊ	10/08/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
27	CH0580	LÊ MỸ LÊ	13/03/84	Nữ	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
28	CH0581	PHẠM THỊ LÊ	08/08/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Địa lí học
29	CH0582	ĐẶNG XUÂN LIÊM	13/09/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
30	CH0583	TRẦN VĂN LIÊM	07/10/86	Nam	Bắc Giang	NSNN	Khoa học máy tính
31	CH0584	DOÃN THÚY LIÊN	29/05/87	Nữ	Yên Bái	TSTD	Đại số
32	CH0585	ĐẶNG ĐÀM LIÊN	20/10/83	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0586	ĐINH THỊ HOÀNG LIÊN	16/10/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Lâm học
2	CH0587	KIỀU THỊ LIÊN	10/03/90	Nữ	Hà Nội	TSTD	Văn học Việt Nam
3	CH0588	NGUYỄN THỊ LIÊN	14/07/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Giáo dục học
4	CH0589	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	24/04/86	Nữ	Lai Châu	NSNN	Địa lí học
5	CH0590	PHẠM PHƯƠNG LIÊN	23/10/89	Nữ	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
6	CH0591	ĐẶNG THỊ KIM LIỄU	30/06/72	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Vật lí
7	CH0592	VIÊN THỊ LIỄU	18/07/88	Nữ	Hà Giang	NSNN	LL&PPDH Toán học
8	CH0593	BÙI HẢI LINH	17/11/90	Nữ	Yên Bái	TSTD	LL&PPDH Toán học
9	CH0594	BÙI KHẮC LINH	12/10/86	Nam	Hòa Bình	TSTD	Toán giải tích
10	CH0595	DƯƠNG THỊ DIỆU LINH	20/06/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Toán ứng dụng
11	CH0596	ĐÀO THANH THÙY LINH	23/12/90	Nữ	Hà Nội	NSNN	Khoa học cây trồng
12	CH0597	HÀ MẠNH LINH	03/11/90	Nam	Phú Thọ	NSNN	Sinh học
13	CH0598	LÊ MẠNH LINH	24/05/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
14	CH0599	LÊ THỊ MỸ LINH	29/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
15	CH0600	MA NGỌC LINH	05/05/89	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Sinh thái học
16	CH0601	NGÂN HOÀNG MỸ LINH	13/01/91	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học máy tính
17	CH0602	NGÔ THÙY LINH	01/08/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
18	CH0603	NGUYỄN HOÀNG LINH	23/05/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
19	CH0604	NGUYỄN THÁI LINH	02/08/90	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
20	CH0605	NGUYỄN THỊ DIỄM LINH	03/07/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
21	CH0606	NGUYỄN THỊ KIM LINH	01/11/84	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Công nghệ sinh học
22	CH0607	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	07/04/91	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Công nghệ sinh học

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0608	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	19/05/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Thú Y
2	CH0609	NGUYỄN THỊ TÙNG LINH	20/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
3	CH0610	NGUYỄN VĂN LINH	05/04/86	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
4	CH0611	PHẠM NGUYỆT LINH	21/03/79	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
5	CH0612	PHẠM THANH LINH	01/01/81	Nam	Thái Nguyên	NSNN	PP Toán sơ cấp
6	CH0613	TÔ THỊ LINH	25/09/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Sinh thái học
7	CH0614	TRỊNH DUY LINH	26/03/79	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Chăn nuôi
8	CH0615	VŨ MỘNG LINH	05/03/80	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
9	CH0616	VŨ NGỌC LINH	23/10/91	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Toán học
10	CH0617	HÀ THỊ LĨNH	26/03/91	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Toán giải tích
11	CH0618	NGUYỄN VĂN LỊCH	25/09/77	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
12	CH0619	BÙI THỊ LOAN	13/07/78	Nữ	Hà Giang	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
13	CH0620	LƯƠNG THỊ LOAN	01/10/83	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Toán ứng dụng
14	CH0621	NGUYỄN THANH LOAN	07/03/90	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Sinh học
15	CH0622	NGUYỄN THỊ LOAN	11/08/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
16	CH0623	PHẠM THỊ LOÁN	20/01/91	Nữ	Thái Bình	TSTD	Hóa vô cơ
17	CH0624	BÙI THÁI LONG	26/03/87	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
18	CH0625	ĐỖ THẾ LONG	20/04/89	Nam	Hưng Yên	TSTD	Toán học
19	CH0626	HOÀNG VĂN LONG	23/09/76	Nam	Cao Bằng	NSNN	Kỹ thuật Điện
20	CH0627	NGHIÊM VĂN LONG	29/10/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Địa lí học
21	CH0628	NGUYỄN ĐỨC LONG	25/11/88	Nam	Hòa Bình	TSTD	Hóa phân tích
22	CH0629	NGUYỄN HẢI LONG	01/10/75	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0630	NGUYỄN NGỌC LONG	12/11/77	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
2	CH0631	NGUYỄN THÀNH LONG	20/11/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
3	CH0632	PHAN QUANG LONG	06/08/78	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
4	CH0633	PHẠM QUỐC LONG	17/11/89	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
5	CH0634	TRẦN DOÃN LONG	25/12/84	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
6	CH0635	VŨ LONG	06/07/84	Nam	Bắc Giang	NSNN	Khoa học cây trồng
7	CH0636	VŨ QUỐC LONG	20/03/76	Nam	Yên Bái	NSNN	Quản lý giáo dục
8	CH0637	LÊ ĐẮC LỢI	21/06/82	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
9	CH0638	ĐƯƠNG VĂN LUÂN	03/08/91	Nam	Hà Nội	TSTD	Sinh học
10	CH0639	ĐỖ HUY LUÂN	11/03/85	Nam	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Toán học
11	CH0640	VŨ THỊ LUẬN	02/03/78	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Lâm học
12	CH0641	NGUYỄN THỊ LUY	02/04/82	Nữ	Hưng Yên	NSNN	Sinh học
13	CH0642	HÀ THỊ LUYỀN	26/02/80	Nữ	Hải Dương	NSNN	Địa lí tự nhiên
14	CH0643	ĐỊCH XUÂN LUYẾN	07/03/84	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Toán ứng dụng
15	CH0644	NGUYỄN THỊ LAN LUYẾN	19/07/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học
16	CH0645	PHẠM VĂN LUYẾN	16/11/73	Nam	Thái Bình	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
17	CH0646	NGUYỄN ĐĂNG LUYẾN	20/05/82	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH
18	CH0647	TRỊNH XUÂN LUYỆN	04/06/75	Nam	Hà Nam	NSNN	Quản lý giáo dục
19	CH0648	NGUYỄN THỊ LỰA	10/08/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Toán ứng dụng
20	CH0649	LÊ VĂN LƯƠNG	02/02/84	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
21	CH0650	NGUYỄN BÁ LƯƠNG	11/09/76	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
22	CH0651	NGUYỄN BÍCH LƯƠNG	19/01/87	Nữ	Hưng Yên	TSTD	Toán ứng dụng

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0652	PHẠM THỊ MỸ LƯƠNG	17/03/91	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Toán ứng dụng
2	CH0653	HỨA VĂN LƯỢNG	17/07/81	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Phát triển nông thôn
3	CH0654	TÔ ĐÌNH LỤC	05/05/66	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
4	CH0655	BÙI VĂN LY	17/05/89	Nam	Thái Bình	TSTD	Hóa hữu cơ
5	CH0656	NGUYỄN THỊ HUƠNG LY	10/08/91	Nữ	Thanh Hóa	TSTD	Địa lí học
6	CH0657	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	02/09/83	Nữ	Sơn La	NSNN	Khoa học máy tính
7	CH0658	VƯƠNG THỊ HUƠNG LY	15/09/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Sinh học
8	CH0659	HOÀNG THỊ HUƠNG LY	03/01/84	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Sinh thái học
9	CH0660	NÔNG THỊ LÝ	15/01/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
10	CH0661	CÙ THỊ NGỌC MAI	17/12/89	Nữ	Hưng Yên	TSTD	Toán ứng dụng
11	CH0662	DƯƠNG VĂN MAI	06/11/89	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	BSNT Ngoại khoa
12	CH0663	ĐẶNG THỊ TUYẾT MAI	09/02/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán ứng dụng
13	CH0664	LÊ THỊ MAI	12/12/84	Nữ	Thanh Hóa	NSNN	Toán ứng dụng
14	CH0665	LÊ THỊ MAI	12/10/82	Nữ	Hải Phòng	TSTD	PP Toán sơ cấp
15	CH0666	LÊ THỊ MAI	16/02/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Toán học
16	CH0667	LÊ THỊ QUỲNH MAI	15/01/80	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Phát triển nông thôn
17	CH0668	NGUYỄN THANH MAI	12/10/86	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Vật lí
18	CH0669	NGUYỄN THỊ MAI	29/09/89	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Toán học
19	CH0670	NGUYỄN THỊ THANH MAI	13/11/87	Nữ	Hòa Bình	NSNN	Văn học Việt Nam
20	CH0671	PHAN THỊ TUYẾT MAI	08/10/82	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
21	CH0672	PHẠM THỊ MAI	29/09/86	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	Sinh học
22	CH0673	PHƯƠNG THANH MAI	22/06/81	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Toán học
23	CH0674	TRẦN THỊ MAI	14/02/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
24	CH0675	TRẦN THỊ MAI	20/01/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
25	CH0676	ĐẶNG XUÂN MẠNH	06/04/82	Nam	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
26	CH0677	ĐÌNH QUANG MẠNH	02/09/83	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
27	CH0678	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	16/11/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
28	CH0679	NGUYỄN TIẾN MẠNH	05/08/86	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
29	CH0680	NGUYỄN VĂN MẠNH	19/06/77	Nam	Hà Tây	TSTD	Khoa học cây trồng
30	CH0681	NÔNG ĐỨC MẠNH	23/05/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
31	CH0682	PHẠM VĂN MẠNH	13/07/89	Nam	Hưng Yên	TSTD	Toán giải tích
32	CH0683	TẠ THỊ MẠNH	05/07/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Toán học

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0684	TRẦN QUANG MẠNH	18/01/87	Nam	Phú Thọ	TSTD	Toán học
2	CH0685	VUONG THẾ MẪN	29/06/75	Nam	Thái Bình	TSTD	Khoa học cây trồng
3	CH0686	NGUYỄN VĂN MẬU	12/08/78	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
4	CH0687	TRẦN THỊ MẾN	25/12/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh học
5	CH0688	DƯƠNG HOÀNG MINH	21/06/84	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
6	CH0689	DƯƠNG HỒNG MINH	21/07/88	Nam	Hà Giang	TSTD	Khoa học máy tính
7	CH0690	ĐẶNG NGỌC MINH	26/01/80	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
8	CH0691	HOÀNG ĐỨC MINH	29/05/82	Nam	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
9	CH0692	HOÀNG THỊ MINH	10/12/82	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Chăn nuôi
10	CH0693	HOÀNG VĂN MINH	01/02/72	Nam	Hà Tây	TSTD	Quản lý đất đai
11	CH0694	LÃ TIẾN MINH	28/02/91	Nam	Lạng sơn	TSTD	Quản lý đất đai
12	CH0695	NGUYỄN HOÀNG MINH	20/08/69	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học cây trồng
13	CH0696	NGUYỄN THỊ MINH	18/12/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
14	CH0697	NGUYỄN THỊ NGỌC MINH	05/08/82	Nữ	Lạng Sơn	NSNN	Chăn nuôi
15	CH0698	VÔ THỊ KHÁNH MY	25/04/91	Nữ	Nghệ An	TSTD	Chăn nuôi
16	CH0699	ĐINH HẢI NAM	25/09/81	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
17	CH0700	NGUYỄN THÀNH NAM	21/10/88	Nam	Nam Định	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
18	CH0701	NGUYỄN TRỌNG NAM	24/10/79	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
19	CH0702	TRẦN GIANG NAM	15/08/78	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
20	CH0703	TRẦN NGỌC NAM	02/01/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
21	CH0704	TRỊNH HỒNG NAM	27/02/82	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Khoa học máy tính
22	CH0705	TRƯƠNG THANH NAM	13/07/76	Nam	Hòa Bình	NSNN	Khoa học cây trồng
23	CH0706	MA THỊ NÊ	14/10/86	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Phát triển nông thôn
24	CH0707	DƯ THỊ NGA	26/11/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Văn học Việt Nam
25	CH0708	DƯƠNG MINH NGA	22/03/80	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
26	CH0709	HÀ THU NGA	10/01/90	Nữ	Nam Định	TSTD	LL&PPDH Sinh học
27	CH0710	HÀ VÂN NGA	20/11/90	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
28	CH0711	HOÀNG THỊ THU NGA	14/02/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
29	CH0712	KHOẢNG THỊ THANH NGA	15/08/76	Nữ	Lai Châu	NSNN	Khoa học cây trồng
30	CH0713	KIỀU THANH NGA	13/12/84	Nữ	Điện Biên	NSNN	Quản lý giáo dục
31	CH0714	LƯƠNG THÚY NGA	27/01/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	Đại số
32	CH0715	NGUYỄN HẰNG NGA	30/07/78	Nữ	Lai Châu	NSNN	LL&PPDH Vật lí

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0716	NGUYỄN THANH NGA	05/11/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
2	CH0717	NGUYỄN THỊ NGA	02/05/90	Nữ	Hà Nội	TSTD	Toán ứng dụng
3	CH0718	NGUYỄN THỊ NGA	20/12/86	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Toán học
4	CH0719	NGUYỄN THỊ THANH NGA	13/09/84	Nữ	Hà Nam Ninh	TSTD	Văn học Việt Nam
5	CH0720	PHAN THỊ THU NGA	01/04/78	Nữ	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
6	CH0721	PHẠM THỊ THANH NGA	03/10/88	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
7	CH0722	PHÙNG THỊ NGA	10/08/79	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
8	CH0723	TRẦN THỊ PHƯƠNG NGA	15/08/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa phân tích
9	CH0724	TRINH THÚY NGA	12/07/76	Nữ	Yên Bái	NSNN	Quản lý giáo dục
10	CH0725	HOÀNG NGUYỆT NGA	12/11/89	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Văn học Việt Nam
11	CH0726	LÊ THỊ NGÀ	09/07/80	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
12	CH0727	ĐẶNG THỊ NGÂN	09/01/83	Nữ	Hưng Yên	NSNN	Toán ứng dụng
13	CH0728	CAO THỊ KIM NGÂN	05/07/79	Nữ	Lào Cai	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH0729	ĐÀO THỊ NGÂN	25/02/80	Nữ	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
15	CH0730	ĐOÀN THỊ NGÂN	28/09/91	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
16	CH0731	HOÀNG THỊ NGÂN	19/04/85	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
17	CH0732	HOÀNG THỊ NGÂN	14/03/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán giải tích
18	CH0733	LÃNG THU NGÂN	05/09/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
19	CH0734	NGUYỄN THỊ NGÂN	14/07/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
20	CH0735	NGUYỄN THỊ NGÂN	12/07/87	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Sinh học
21	CH0736	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÂN	17/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Di truyền học
22	CH0737	PHẠM THỊ NGÂN	18/12/91	Nữ	Nam Định	TSTD	PP Toán sơ cấp
23	CH0738	PHÙNG THỊ NGÂN	22/08/75	Nữ	Lai Châu	NSNN	Khoa học cây trồng
24	CH0739	TRẦN THỊ NGÂN	10/01/78	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lí
25	CH0740	TRẦN VĂN NGÂN	09/05/78	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Phát triển nông thôn
26	CH0741	VŨ THỊ NGÂN	03/12/90	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Toán học
27	CH0742	MA THỊ NGÂN	14/11/89	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Lâm học
28	CH0743	VŨ THỊ NGÂN	21/09/89	Nữ	Thái Bình	TSTD	LL&PPDH Toán học
29	CH0744	ĐINH VĂN NGHIÊM	13/02/85	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
30	CH0745	ĐÀO HỒNG NGHIỆP	30/10/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Vật lí
31	CH0746	ĐẶNG TRẦN NGHĨA	26/06/89	Nam	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
32	CH0747	ĐOÀN ĐÌNH NGHĨA	25/10/78	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0748	HÀ NGỌC NGHĨA	04/04/83	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Hóa vô cơ
2	CH0749	HOÀNG ANH NGHĨA	22/11/75	Nam	Phú Thọ	NSNN	Lâm học
3	CH0750	VY ĐẠI NGHĨA	23/06/88	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
4	CH0751	BÙI BÍCH NGỌC	01/12/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Văn học Việt Nam
5	CH0752	CHU THỊ ÁNH NGỌC	21/03/85	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa vô cơ
6	CH0753	DUƠNG VĂN NGỌC	18/08/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học cây trồng
7	CH0754	ĐINH THỊ NGỌC	03/09/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Khoa học môi trường
8	CH0755	ĐINH THỊ BÍCH NGỌC	16/06/89	Nữ	Ninh Bình	TSTD	Toán học
9	CH0756	LƯƠNG VĂN NGỌC	02/07/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
10	CH0757	NGUYỄN BÍCH NGỌC	16/10/75	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Ngôn ngữ học
11	CH0758	NGUYỄN ĐỨC NGỌC	12/07/84	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
12	CH0759	NGUYỄN VĂN NGỌC	20/08/80	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
13	CH0760	NINH THỊ NGỌC	20/09/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Sinh học
14	CH0761	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	09/09/91	Nữ	Yên Bái	TSTD	Quản lý đất đai
15	CH0762	PHẠM VĂN NGỌC	02/02/80	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Kỹ thuật Điện
16	CH0763	TỔNG THỊ HỒNG NGỌC	23/08/89	Nữ	Hà Giang	TSTD	Toán học
17	CH0764	TRẦN NAM NGỌC	30/03/83	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
18	CH0765	VŨ THỊ MINH NGỌC	17/10/85	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lý
19	CH0766	ĐỖ TRỌNG NGUYỄN	12/08/83	Nam	Hưng Yên	TSTD	Toán học
20	CH0767	HÀ VĂN NGUYỄN	15/10/74	Nam	Bắc Giang	NSNN	Y học dự phòng
21	CH0768	NGUYỄN THỊ HOÀNG NGUYỄN	03/02/74	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Toán ứng dụng
22	CH0769	PHẠM THÁI NGUYỄN	14/12/87	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Lâm học
23	CH0770	TRẦN CÔNG NGUYỄN	18/03/88	Nam	Nam Định	TSTD	Chăn nuôi
24	CH0771	HÀ THỊ NGUYỄN	27/02/90	Nữ	Lào Cai	TSTD	Khoa học môi trường
25	CH0772	HOÀNG THỊ NGUYỄN	15/09/74	Nữ	Lai Châu	NSNN	Khoa học cây trồng
26	CH0773	HOÀNG THỊ NGUYỆT	27/02/86	Nữ	Yên Bái	TSTD	Lịch sử Việt Nam
27	CH0774	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	31/10/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
28	CH0775	HÀ NGỌC NGŨ	28/04/79	Nam	Lạng sơn	NSNN	Quản lý đất đai
29	CH0776	TỔNG XUÂN NGŨ	04/08/80	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý đất đai
30	CH0777	NGUYỄN HỒNG NHANH	28/03/75	Nam	Hưng Yên	NSNN	Khoa học máy tính
31	CH0778	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	18/06/79	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
32	CH0779	PHẠM THỊ NHÂN	12/08/75	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Kinh tế nông nghiệp

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0780	TRẦN THỊ NHÀN	30/07/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán giải tích
2	CH0781	VŨ THANH NHÃ	07/01/82	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Khoa học cây trồng
3	CH0782	BÙI ĐÌNH NHA	28/07/89	Nam	Nghệ An	NSNN	Lâm học
4	CH0783	HOÀNG THỊ NHẬN	23/10/81	Nữ	Bắc Thái	NSNN	Hóa vô cơ
5	CH0784	TRẦN THỊ NHÂM	09/09/82	Nữ	Hung Yên	TSTD	Khoa học máy tính
6	CH0785	TRẦN VIỆT NHÂN	08/04/83	Nam	Thái Bình	TSTD	Lâm học
7	CH0786	ÂU VĂN NHẬT	01/10/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Thú Y
8	CH0787	LÝ THỊ NHIÊN	11/08/84	Nữ	Yên Bái	TSTD	Văn học Việt Nam
9	CH0788	TRẦN THỊ NHIỆM	02/02/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Hóa hữu cơ
10	CH0789	NGUYỄN HÀ NHO	25/08/87	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
11	CH0790	TRẦN ĐÌNH NHU	26/09/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Thú Y
12	CH0791	DƯƠNG HỒNG NHUNG	07/10/82	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa hữu cơ
13	CH0792	ĐỖ KHÁNH NHUNG	04/12/75	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
14	CH0793	ĐỖ NGỌC HẠNH NHUNG	05/11/79	Nữ	Lai Châu	NSNN	Quản lý giáo dục
15	CH0794	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	30/10/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
16	CH0795	NĂNG HỒNG NHUNG	30/06/90	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Hóa phân tích
17	CH0796	NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	28/10/74	Nữ	Lai Châu	NSNN	Lịch sử Việt Nam
18	CH0797	NGUYỄN THỊ NHUNG	23/09/82	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
19	CH0798	NGUYỄN THỊ NHUNG	06/03/84	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
20	CH0799	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	26/10/83	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	PP Toán sơ cấp
21	CH0800	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	11/04/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
22	CH0801	PHẠM THỊ NHUNG	28/08/80	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Lịch sử Việt Nam

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0802	TRẦN THÚY NHUNG	04/12/82	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
2	CH0803	BÙI THỊ NHƯ	17/04/78	Nữ	Hà Giang	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
3	CH0804	HOÀNG THỊ QUỲNH NHƯ	09/10/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Toán học
4	CH0805	LỤC THỊ NIÊN	27/06/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Ngôn ngữ học
5	CH0806	PHAN TUẤN NINH	14/11/80	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
6	CH0807	PHẠM HẢI NINH	27/08/73	Nam	Hải Phòng	NSNN	Khoa học máy tính
7	CH0808	PHẠM VĂN NINH	19/09/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
8	CH0809	NGUYỄN THỊ NỤ	19/09/82	Nữ	Ninh Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
9	CH0810	HOÀNG THỊ NƯƠNG	07/08/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Công nghệ sinh học
10	CH0811	BÙI THỊ KIỀU OANH	08/07/91	Nữ	Hưng Yên	TSTD	Toán giải tích
11	CH0812	HOÀNG KIM OANH	13/11/89	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học cây trồng
12	CH0813	LÊ MAI OANH	24/08/89	Nữ	Hưng Yên	TSTD	Toán ứng dụng
13	CH0814	LÊ THỊ OANH	18/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH0815	MAI HOÀNG OANH	03/05/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
15	CH0816	NGUYỄN THỊ OANH	31/03/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
16	CH0817	TRẦN THỊ OANH	18/09/72	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
17	CH0818	PHẠM VĂN PHÁP	24/05/85	Nam	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
18	CH0819	NGUYỄN KHẮC PHI	20/07/79	Nam	Nghệ An	TSTD	LL&PPDH Vật lí
19	CH0820	ĐỖ ĐỨC PHONG	22/08/87	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện
20	CH0821	ĐỖ THANH PHONG	01/05/85	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Vật lí
21	CH0822	LÊ VĂN PHONG	08/05/84	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
22	CH0823	NGUYỄN ANH PHONG	07/12/78	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0824	NGUYỄN ĐẠI PHONG	02/12/84	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
2	CH0825	NGUYỄN HỮU PHONG	25/12/88	Nam	Nam Định	TSTD	Chăn nuôi
3	CH0826	PHAN HẢI PHONG	18/06/87	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
4	CH0827	TRẦN DUY PHONG	12/07/85	Nam	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Vật lí
5	CH0828	ĐẶNG VĂN PHÚ	15/05/78	Nam	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
6	CH0829	NGUYỄN ĐẶNG PHÚ	19/10/85	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Khoa học máy tính
7	CH0830	NGUYỄN TIẾN PHÚ	06/12/89	Nam	Hải Dương	TSTD	Khoa học môi trường
8	CH0831	NGUYỄN VĂN PHÚ	15/04/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	LL&PPDH Toán học
9	CH0832	LÝ THỊ PHÚC	18/10/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
10	CH0833	NGUYỄN HỒNG PHÚC	14/10/82	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học cây trồng
11	CH0834	NGUYỄN THỊ MINH PHÚC	12/08/86	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	PP Toán sơ cấp
12	CH0835	PHẠM THANH PHÚC	20/10/76	Nam	Đồng Tháp	NSNN	Khoa học máy tính
13	CH0836	TRẦN VĂN PHÚC	16/07/90	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Thú Y
14	CH0837	BÙI HUY PHƯƠNG	09/06/79	Nam	Lào Cai	NSNN	Khoa học cây trồng
15	CH0838	ĐẶNG THỊ THU PHƯƠNG	19/02/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
16	CH0839	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	04/07/72	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
17	CH0840	HOÀNG THỊ HỒNG PHƯƠNG	29/12/88	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Chăn nuôi
18	CH0841	MA THỊ PHƯƠNG	02/07/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học môi trường
19	CH0842	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	30/05/77	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
20	CH0843	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	14/12/76	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Khoa học cây trồng
21	CH0844	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	15/06/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Toán học
22	CH0845	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	08/02/69	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
23	CH0846	NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	13/09/83	Nữ	Yên Bái	TSTD	Lâm học
24	CH0847	PHẠM HÀ PHƯƠNG	12/12/83	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
25	CH0848	PHẠM VIỆT PHƯƠNG	10/12/82	Nam	Tuyên Quang	TSTD	PP Toán sơ cấp
26	CH0849	TẠ LAN PHƯƠNG	17/09/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học cây trồng
27	CH0850	TRẦN HÀ PHƯƠNG	06/11/85	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0851	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	25/06/78	Nữ	Phú Thọ	NSNN	LL&PPDH Toán học
2	CH0852	TRIỆU THỊ THU PHƯƠNG	09/08/90	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
3	CH0853	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	27/08/89	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Toán học
4	CH0854	LÊ THỊ PHƯỢNG	22/10/82	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
5	CH0855	LÊ VĂN PHƯỢNG	11/08/84	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
6	CH0856	NGÀN LOAN PHƯỢNG	06/09/91	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Ngôn ngữ học
7	CH0857	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	02/11/76	Nữ	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
8	CH0858	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	03/12/91	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học cây trồng
9	CH0859	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	26/04/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Sinh học
10	CH0860	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	25/12/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
11	CH0861	VŨ THỊ LAN PHƯỢNG	26/05/88	Nữ	Yên Bái	TSTD	Khoa học môi trường
12	CH0862	HOÀNG QUANG	25/01/85	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
13	CH0863	LÊ HỒNG QUANG	08/12/84	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH0864	LÊ THANH QUANG	01/04/79	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Sinh học
15	CH0865	NGUYỄN THẾ QUANG	18/06/82	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
16	CH0866	TRIỆU VĂN QUANG	01/09/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học cây trồng
17	CH0867	NGUYỄN VĂN QUẢNG	30/12/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
18	CH0868	SÁI VĂN QUẢNG	15/05/79	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
19	CH0869	ĐỖ XUÂN QUÂN	07/07/83	Nam	Thái Bình	NSNN	Kỹ thuật Điện tử
20	CH0870	HOÀNG ĐÌNH QUÂN	21/10/78	Nam	Yên Bái	TSTD	Khoa học cây trồng
21	CH0871	HOÀNG TIẾN QUÂN	06/04/72	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
22	CH0872	NGÔ TẤT QUÂN	29/12/87	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
23	CH0873	NGUYỄN DUY QUÂN	16/02/88	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Quản lý đất đai
24	CH0874	PHẠM HỒNG QUÂN	11/05/72	Nam	Tuyên Quang	NSNN	PP Toán sơ cấp
25	CH0875	TRẦN ĐỨC QUÂN	26/03/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
26	CH0876	TRẦN HỒNG QUÂN	20/11/71	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
27	CH0877	ĐỖ THỊ NGUYỆT QUẾ	05/07/75	Nữ	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0878	HOÀNG NGỌC QUẾ	05/12/89	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Lâm học
2	CH0879	NGUYỄN HỮU QUỐC	03/08/80	Nam	Nghệ An	NSNN	Thú Y
3	CH0880	VŨ THANH QUYÊN	14/03/79	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
4	CH0881	VŨ THỊ XUÂN QUYÊN	20/01/87	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
5	CH0882	VŨ XUÂN QUYÊN	06/04/69	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
6	CH0883	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	20/10/90	Nam	Bắc Thái	TSTD	Quản lý đất đai
7	CH0884	TẠ KHẮC QUYÊN	12/07/79	Nam	Nghệ An	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
8	CH0885	VŨ ĐỨC QUYÊN	31/05/79	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
9	CH0886	CHẤU XUÂN QUYẾT	05/06/82	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
10	CH0887	LÊ HỒNG QUYẾT	04/06/74	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Khoa học cây trồng
11	CH0888	NGUYỄN NGỌC QUYẾT	06/01/81	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kỹ thuật ĐK&TĐH
12	CH0889	NGUYỄN VĂN QUYẾT	20/08/88	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
13	CH0890	VŨ VĂN QUỲNH	25/09/75	Nam	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
14	CH0891	LÊ THỊ QUỲNH	25/03/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
15	CH0892	NGUYỄN THỊ QUỲNH	18/08/75	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Nội khoa
16	CH0893	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	22/06/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học cây trồng
17	CH0894	NGUYỄN THÚY QUỲNH	01/12/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa phân tích
18	CH0895	NGUYỄN VĂN QUỲNH	02/07/79	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
19	CH0896	PHAN NHƯ QUỲNH	26/08/79	Nam	Hà Nội	TSTD	Chăn nuôi
20	CH0897	PHẠM VĂN QUỲNH	20/11/91	Nam	Hưng Yên	TSTD	Lâm học
21	CH0898	TRẦN LỆ QUỲNH	04/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
22	CH0899	VŨ THỊ HƯƠNG QUỲNH	19/06/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Hóa phân tích
23	CH0900	HÀ NGỌC QUÝ	20/06/79	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
24	CH0901	NGUYỄN HỮU QUÝ	25/03/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
25	CH0902	NGUYỄN THỊ QUÝ	21/11/86	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
26	CH0903	TRẦN MAI SA	09/10/82	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
27	CH0904	HOÀNG VĂN SÁNG	13/10/81	Nam	Hải Phòng	NSNN	Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0905	VŨ THỊ SÁNG	14/06/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
2	CH0906	DƯƠNG THỊ SINH	07/02/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học
3	CH0907	NGUYỄN MẠNH SĨ	18/07/72	Nam	Bắc Thái	NSNN	LL&PPDH Vật lí
4	CH0908	ĐẶNG HỒNG SƠN	03/11/81	Nam	Bắc Giang	TSTD	Lịch sử Việt Nam
5	CH0909	ĐINH VIỆT SƠN	08/06/76	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
6	CH0910	LÊ THANH SƠN	07/10/73	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
7	CH0911	LƯƠNG NGỌC SƠN	13/11/75	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
8	CH0912	MA KIM SƠN	11/01/70	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý đất đai
9	CH0913	NGỌC THANH SƠN	20/06/81	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
10	CH0914	NGUYỄN THỊ SƠN	26/09/91	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Sinh học
11	CH0915	NGUYỄN XUÂN SƠN	07/09/85	Nam	Lào Cai	NSNN	Quản lý đất đai
12	CH0916	PHẠM CÔNG SƠN	17/07/86	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Quản lý đất đai
13	CH0917	PHẠM NGỌC SƠN	17/01/86	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
14	CH0918	TẠ PHÚC SƠN	01/11/69	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
15	CH0919	TRẦN TRUNG SƠN	17/05/85	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
16	CH0920	TRẦN VĂN SƠN	02/05/88	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Khoa học môi trường
17	CH0921	TRINH QUÝ SƠN	08/03/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
18	CH0922	NGUYỄN GIA SỰ	09/12/81	Nam	Hải Dương	TSTD	Quản lý đất đai
19	CH0923	NGUYỄN VĂN SỰ	14/12/73	Nam	Hải Phòng	TSTD	Hóa hữu cơ
20	CH0924	HỨA NGỌC SỸ	17/04/75	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Lâm học
21	CH0925	TẠ QUANG SỸ	17/12/73	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
22	CH0926	TRẦN VĂN SỸ	08/09/80	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Kỹ thuật cơ khí
23	CH0927	BÙI MẠNH TÀI	01/02/88	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
24	CH0928	LÂM QUANG TÀI	14/03/84	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Toán giải tích
25	CH0929	LÊ TRỌNG TÀI	05/12/88	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Sinh học
26	CH0930	THIỀU THỊ TÀI	27/01/87	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Khoa học máy tính
27	CH0931	CHU ĐỨC TÂM	21/01/89	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Phát triển nông thôn

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0932	HOÀNG VĂN TÂM	05/01/85	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Quản lý đất đai
2	CH0933	NGUYỄN THỊ TÂM	03/06/73	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
3	CH0934	NGUYỄN THỊ TÂM	02/10/89	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Sinh học
4	CH0935	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	19/01/80	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lí
5	CH0936	PHẠM THANH TÂM	25/05/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Địa lí học
6	CH0937	ĐÀO DUY TÂN	03/09/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
7	CH0938	HỒ THỊ TÂN	11/12/83	Nữ	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
8	CH0939	NGUYỄN ĐÌNH TÂN	15/12/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
9	CH0940	VŨ VĂN TÂN	23/12/81	Nam	Hưng Yên	NSNN	Toán ứng dụng
10	CH0941	BÙI MINH TẤN	01/06/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
11	CH0942	BÙI ĐỨC THANH	01/05/79	Nam	Hải Dương	NSNN	LL&PPDH Vật lí
12	CH0943	CAO DIỆP THANH	22/01/77	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
13	CH0944	DƯƠNG THỊ THANH	19/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
14	CH0945	HOÀNG NGỌC THANH	06/08/88	Nam	Lào Cai	NSNN	Sinh học
15	CH0946	LÊ TIẾN THANH	06/07/86	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
16	CH0947	LÊ TRUNG THANH	16/08/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
17	CH0948	LƯU VĂN THANH	30/04/83	Nam	Bắc Giang	NSNN	Khoa học cây trồng
18	CH0949	NGUYỄN THANH	22/07/63	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
19	CH0950	NGUYỄN THỊ BÍCH THANH	22/09/77	Nữ	Hà Tây	TSTD	Thú Y
20	CH0951	PHẠM THỊ THANH	20/09/76	Nữ	Yên Bái	NSNN	Quản lý giáo dục
21	CH0952	VŨ NGỌC THANH	02/11/82	Nam	Hoàng Liên Sơn	NSNN	Lịch sử Việt Nam
22	CH0953	VŨ THỊ THANH	20/05/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Văn học Việt Nam
23	CH0954	NGUYỄN TIẾN THAO	25/11/85	Nam	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
24	CH0955	CHU MINH THÀNH	21/11/82	Nam	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
25	CH0956	CHỬ ĐỨC THÀNH	05/01/82	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
26	CH0957	ĐẶNG THÀNH	12/11/70	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện
27	CH0958	ĐẶNG TRUNG THÀNH	13/12/84	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
28	CH0959	HẮC BÁ THÀNH	12/04/82	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Sinh học
29	CH0960	LÃNG THỊ THÀNH	26/03/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Toán học
30	CH0961	LÊ CÔNG THÀNH	25/07/70	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
31	CH0962	NGUYỄN CÔNG THÀNH	13/05/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
32	CH0963	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	15/11/88	Nam	Thái Bình	TSTD	LL&PPDH Toán học

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0964	NGUYỄN TIẾN THÀNH	12/07/69	Nam	Lào Cai	TSTD	Lâm học
2	CH0965	NGUYỄN TRẦN THÀNH	08/12/78	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
3	CH0966	NGUYỄN TRUNG THÀNH	27/09/88	Nam	Sơn La	TSTD	Khoa học máy tính
4	CH0967	PHAN DUY THÀNH	04/03/89	Nam	Hà Tuyên	TSTD	Lâm học
5	CH0968	PHẠM TRUNG THÀNH	20/09/82	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
6	CH0969	TRẦN TIẾN THÀNH	08/01/83	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
7	CH0970	VŨ ĐỨC THÀNH	23/02/90	Nam	Hà Nội	TSTD	Toán học
8	CH0971	HOÀNG NGỌC THÁI	11/04/91	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Toán giải tích
9	CH0972	NGUYỄN XUÂN THÁI	25/02/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Vật lí
10	CH0973	PHẠM VĂN THÁI	17/03/77	Nam	Hải Phòng	NSNN	Khoa học máy tính
11	CH0974	VŨ ANH THÁI	05/10/91	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Toán học
12	CH0975	NÔNG THỊ THẢN	03/10/81	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
13	CH0976	ĐẶNG THỊ THẢO	27/09/91	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Khoa học cây trồng
14	CH0977	HẠ THỊ THẢO	13/05/85	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Khoa học máy tính
15	CH0978	LÂM THỊ MINH THẢO	31/07/85	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
16	CH0979	LÊ THỊ THẢO	29/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
17	CH0980	MAI THỊ PHƯƠNG THẢO	13/03/79	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
18	CH0981	MAI THỊ THU THẢO	19/11/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
19	CH0982	NGUYỄN THỊ THẢO	26/02/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lí
20	CH0983	NGUYỄN THỊ THẢO	01/05/83	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
21	CH0984	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	02/07/84	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
22	CH0985	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	25/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Di truyền học
23	CH0986	NGUYỄN VĂN THẢO	10/08/85	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Lâm học
24	CH0987	TRẦN DẠ THẢO	08/10/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
25	CH0988	TRẦN HƯƠNG THẢO	02/02/86	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
26	CH0989	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	28/10/90	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Khoa học máy tính
27	CH0990	TRẦN THU THẢO	28/03/89	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Lịch sử Việt Nam

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH0991	VŨ THẾ THẢO	18/04/83	Nam	Hải Phòng	TSTD	Khoa học máy tính
2	CH0992	VY THỊ PHƯƠNG THẢO	07/06/85	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Vật lí
3	CH0993	HOÀNG VĂN THẠCH	25/06/77	Nam	Hà Giang	NSNN	Chăn nuôi
4	CH0994	PHẠM NGỌC THẠCH	18/01/82	Nam	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
5	CH0995	BÙI THỊ THẨM	04/07/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Sinh học
6	CH0996	NGUYỄN THỊ THẨM	10/11/79	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
7	CH0997	HOÀNG MẠNH THẮNG	26/04/90	Nam	Yên Bái	TSTD	Công nghệ sinh học
8	CH0998	LÊ QUANG THẮNG	04/09/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
9	CH0999	LÊ VĂN THẮNG	25/11/69	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
10	CH1000	LỤC XUÂN THẮNG	14/09/79	Nam	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
11	CH1001	LƯU MINH THẮNG	24/09/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
12	CH1002	NGUYỄN CAO THẮNG	21/12/81	Nam	Thái Bình	TSTD	LL&PPDH Vật lí
13	CH1003	NGUYỄN HỮU THẮNG	22/12/89	Nam	Cao Bằng	NSNN	Khoa học môi trường
14	CH1004	NGUYỄN MẠNH THẮNG	25/03/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
15	CH1005	NGUYỄN VĂN THẮNG	15/11/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện tử
16	CH1006	NÔNG ĐÌNH THẮNG	21/10/74	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
17	CH1007	NÔNG ĐỨC THẮNG	13/09/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
18	CH1008	PHAN VĂN THẮNG	02/01/81	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
19	CH1009	PHẠM CHIẾN THẮNG	19/05/85	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
20	CH1010	TRẦN NĂM THẮNG	18/04/83	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
21	CH1011	LÝ THỊ THÈM	17/11/88	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Hóa vô cơ
22	CH1012	ĐÀO THỊ THIẾT	05/09/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
23	CH1013	HẠ VĂN THIÊN	24/10/82	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Khoa học môi trường
24	CH1014	LÊ HỮU THIÊN	02/09/90	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Toán học
25	CH1015	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	21/07/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
26	CH1016	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	08/12/85	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
27	CH1017	VI ĐÌNH THIÊN	14/08/74	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Khoa học cây trồng
28	CH1018	ĐÀO THỊ THIỆP	15/03/75	Nữ	Lai Châu	TSTD	Khoa học cây trồng
29	CH1019	TRẦN DUƠNG THIỆP	30/07/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
30	CH1020	HOÀNG ĐỨC THỊ	14/11/72	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
31	CH1021	HOÀNG THỊ THỊNH	07/02/75	Nữ	Lào Cai	TSTD	Khoa học cây trồng
32	CH1022	NGUYỄN ĐỨC TOÀN THỊNH	10/08/82	Nam	Hà Nội	NSNN	PP Toán sơ cấp
33	CH1023	NGUYỄN QUỐC THỊNH	19/11/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1024	NGUYỄN VĂN THỊNH	27/02/88	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Lâm học
2	CH1025	NGUYỄN VĂN THỊNH	03/02/89	Nam	Bắc Giang	NSNN	Thú Y
3	CH1026	NGUYỄN VĂN THỊNH	10/07/87	Nam	Nam Định	TSTD	Khoa học máy tính
4	CH1027	NGUYỄN VIỆT THỊNH	22/04/76	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Sinh học
5	CH1028	PHẠM TIẾN THỊNH	15/08/83	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
6	CH1029	ĐÀM THỊ THOA	13/05/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
7	CH1030	LA THỊ THOA	10/09/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
8	CH1031	LÂM THỊ THOA	11/08/81	Nữ	Thái Bình	NSNN	PP Toán sơ cấp
9	CH1032	TRẦN THỊ THOA	06/11/91	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
10	CH1033	HOÀNG ĐÌNH THỎA	01/12/79	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
11	CH1034	HOÀNG MẠNH THÔNG	20/04/84	Nam	Phú Thọ	NSNN	Thú Y
12	CH1035	NÔNG TRƯỞNG LỆ THƠ	05/02/87	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
13	CH1036	BÙI THỊ HƯƠNG THOM	02/07/89	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
14	CH1037	TRẦN THỊ THOM	28/11/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
15	CH1038	BÙI XUÂN THU	19/05/64	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học cây trồng
16	CH1039	ĐỖ MINH THU	13/11/82	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
17	CH1040	ĐỖ THỊ THU	16/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện
18	CH1041	ĐỖ THỊ HOÀI THU	20/05/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
19	CH1042	HÀ XUÂN THU	06/01/84	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
20	CH1043	LÂM THỊ THU	22/06/91	Nữ	Hải Phòng	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
21	CH1044	LÊ HỒNG THU	27/02/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
22	CH1045	LÊ THỊ THU	02/09/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Sinh thái học
23	CH1046	LÊ THỊ HƯƠNG THU	23/07/89	Nữ	Phú Thọ	TSTD	BSNT Nội khoa
24	CH1047	NGUYỄN THỊ THU	13/10/84	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán ứng dụng
25	CH1048	NGUYỄN THỊ MINH THU	15/08/90	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	Sinh học
26	CH1049	PHẠM THỊ THU	19/04/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	Văn học Việt Nam
27	CH1050	TRẦN HOÀI THU	14/09/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	Văn học Việt Nam
28	CH1051	TRINH THỊ THU	05/06/84	Nữ	Hải Dương	NSNN	Lịch sử Việt Nam
29	CH1052	NGUYỄN THỊ THUẦN	19/04/91	Nữ	Hòa Bình	TSTD	Địa lí học
30	CH1053	NGUYỄN VĂN THUẦN	24/11/87	Nam	Hà Nội	NSNN	Khoa học máy tính
31	CH1054	VŨ ĐĂNG THUẬN	29/08/90	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Thú Y
32	CH1055	NGUYỄN VĂN THUẬT	07/08/89	Nam	Thái Bình	TSTD	Khoa học cây trồng
33	CH1056	NÔNG THỊ THUYỀN	18/04/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Địa lí tự nhiên

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1057	BÙI THỊ THÙY	20/10/88	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
2	CH1058	NGUYỄN THỊ THU THÙY	25/09/88	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	LL&PPDH Toán học
3	CH1059	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	02/12/79	Nữ	Hoàng Liên Sơn	NSNN	Quản lý giáo dục
4	CH1060	TRẦN DIỆU THÚY	31/10/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
5	CH1061	BÙI THANH THỦY	06/10/82	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Khoa học máy tính
6	CH1062	ĐÀO THU THỦY	02/03/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Toán ứng dụng
7	CH1063	ĐINH THỊ THU THỦY	07/09/75	Nữ	Vĩnh Phú	NSNN	Quản lý đất đai
8	CH1064	ĐOÀN THANH THỦY	30/12/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Văn học Việt Nam
9	CH1065	ĐỖ THU THỦY	06/06/78	Nữ	Hải Dương	NSNN	PP Toán sơ cấp
10	CH1066	GIÁP THỊ THỦY	08/05/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Đại số
11	CH1067	HOÀNG BÍCH THỦY	14/12/82	Nữ	Cao Bằng	NSNN	LL&PPDH Vật lí
12	CH1068	LÊ NHƯ THỦY	12/08/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
13	CH1069	LÊ THỊ THANH THỦY	05/05/80	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
14	CH1070	LÊ THỊ THANH THỦY	03/02/91	Nữ	Hung Yên	TSTD	Hóa vô cơ
15	CH1071	NGUYỄN T NGỌC THỦY	13/04/85	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
16	CH1072	NGUYỄN THANH THỦY	13/09/79	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán ứng dụng
17	CH1073	NGUYỄN THỊ THỦY	20/05/89	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Địa lí tự nhiên
18	CH1074	NGUYỄN THỊ CHUNG THỦY	21/10/85	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
19	CH1075	NGUYỄN THU THỦY	05/05/82	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lí
20	CH1076	NÔNG HỒNG THỦY	10/09/88	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
21	CH1077	NÔNG THỊ THỦY	01/10/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
22	CH1078	TÔ THỊ THỦY	16/05/91	Nữ	Thái Bình	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
23	CH1079	NGUYỄN THẾ THỤY	30/01/77	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
24	CH1080	TRẦN NGỌC THỤY	15/11/89	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
25	CH1081	BÙI THỊ THU	23/03/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
26	CH1082	LÊ ANH THU	08/06/91	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Sinh học
27	CH1083	NGUYỄN PHƯƠNG THU	18/03/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
28	CH1084	MA THỊ HUYỀN THƯƠNG	17/05/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh học
29	CH1085	NGÔ THỊ CẨM THƯƠNG	06/08/86	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
30	CH1086	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	10/09/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Toán học
31	CH1087	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	13/12/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Hóa vô cơ
32	CH1088	NGUYỄN THỊ THỦY THƯƠNG	29/12/86	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Hóa phân tích
33	CH1089	TỔNG CÔNG THƯƠNG	25/12/77	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1090	TRẦN THỊ THƯƠNG	05/02/83	Nữ	Hải Dương	TSTD	PP Toán sơ cấp
2	CH1091	LÝ THÁI THƯỜNG	07/06/76	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
3	CH1092	NGUYỄN CHÁNH THUỘC	09/06/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
4	CH1093	NGUYỄN TRUNG THỰC	25/09/76	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
5	CH1094	TRẦN ĐÌNH TIỀN	01/09/86	Nam	Thái Bình	TSTD	Quản lý đất đai
6	CH1095	DƯƠNG MẠNH TIỀN	13/09/87	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý đất đai
7	CH1096	DƯƠNG QUỐC TIỀN	24/12/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Thú Y
8	CH1097	NGUYỄN ĐỨC TIỀN	05/07/73	Nam	Hà Tây	TSTD	Quản lý đất đai
9	CH1098	NGUYỄN VĂN TIN	08/08/83	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Lâm học
10	CH1099	NGUYỄN THỊ TÌNH	15/07/75	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
11	CH1100	ĐINH VĂN TÍNH	31/07/77	Nam	Phú Thọ	NSNN	Phát triển nông thôn
12	CH1101	NGUYỄN THỊ TÍNH	04/09/83	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
13	CH1102	LƯU VĂN TÍNH	22/09/79	Nam	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
14	CH1103	ĐÀO XUÂN TOÀN	29/03/83	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
15	CH1104	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	06/12/76	Nam	Hà Bắc	NSNN	Quản lý giáo dục
16	CH1105	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	19/09/79	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
17	CH1106	NGUYỄN HỮU TOÀN	31/10/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	LL&PPDH Vật lí
18	CH1107	NGUYỄN VĂN TOÀN	25/10/82	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
19	CH1108	NGUYỄN XUÂN TOÀN	17/09/79	Nam	Hà Tuyên	NSNN	LL&PPDH Vật lí
20	CH1109	PHẠM VĂN TOÀN	23/12/77	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
21	CH1110	QUÁCH NGỌC TOÁN	15/12/88	Nam	Hòa Bình	NSNN	LL&PPDH Toán học
22	CH1111	PHẠM VĂN TỐI	19/05/82	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
23	CH1112	CHỦ KHOA VÂN TRANG	08/12/84	Nữ	Yên Bái	NSNN	Sinh thái học
24	CH1113	DƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	25/12/86	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
25	CH1114	ĐÀM THU TRANG	17/04/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Địa lí học
26	CH1115	ĐÀO THU TRANG	14/11/91	Nữ	Hà Nội	NSNN	Sinh học
27	CH1116	HÀ THỊ THU TRANG	20/06/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
28	CH1117	LEO THỊ TRANG	14/04/91	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Chăn nuôi
29	CH1118	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	22/02/89	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Toán học
30	CH1119	LƯƠNG THỊ TRANG	26/07/85	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Sinh học thực nghiệm
31	CH1120	LƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	07/01/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
32	CH1121	NGUYỄN ĐOAN TRANG	18/02/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Khoa học máy tính
33	CH1122	NGUYỄN MAI TRANG	12/08/91	Nữ	Hà Nội	TSTD	Văn học Việt Nam

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1123	NGUYỄN THỊ TRANG	02/09/91	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Lịch sử Việt Nam
2	CH1124	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	24/07/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Đại số
3	CH1125	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	24/07/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Toán học
4	CH1126	NGUYỄN THỊ THU TRANG	01/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
5	CH1127	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	26/09/89	Nữ	Yên Bái	TSTD	Khoa học cây trồng
6	CH1128	NGUYỄN THU TRANG	24/08/81	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
7	CH1129	PHAN THỊ TRANG	02/07/88	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Địa lí học
8	CH1130	PHAN THỊ HUYỀN TRANG	09/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
9	CH1131	PHẠM QUỲNH TRANG	05/08/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán giải tích
10	CH1132	PHẠM THỊ THU TRANG	06/07/87	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
11	CH1133	THÂN THỊ MINH TRANG	08/01/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
12	CH1134	VÔ QUỲNH TRANG	12/05/86	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
13	CH1135	VŨ HUYỀN TRANG	12/09/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa phân tích
14	CH1136	VŨ THỊ MINH TRANG	26/03/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
15	CH1137	VŨ THỊ NHƯ TRANG	26/05/85	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Quản lý giáo dục
16	CH1138	TRẦN THỊ HƯƠNG TRÀ	10/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán học
17	CH1139	TRẦN THỊ THU TRÀ	20/01/77	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
18	CH1140	ĐỖ VĂN TRẠI	07/07/80	Nam	Hải Dương	NSNN	Công nghệ sinh học
19	CH1141	LỤC VĂN TRÂN	29/10/83	Nam	Bắc Thái	NSNN	Quản lý giáo dục
20	CH1142	HÀ ĐĂNG TRIỆU	24/11/76	Nam	Bắc Giang	NSNN	Phát triển nông thôn
21	CH1143	LÊ TIẾN TRÌNH	02/03/85	Nam	Hải phòng	NSNN	Khoa học máy tính
22	CH1144	NGÔ BÁ TRÌNH	01/04/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1145	PHẠM THỊ HỒNG TRÌNH	12/06/81	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
2	CH1146	LÝ ANH TRÍ	29/11/91	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Phát triển nông thôn
3	CH1147	HÀ ĐỨC TRỊNH	05/10/81	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Nội khoa
4	CH1148	HOÀNG HUY TRỌNG	06/05/75	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
5	CH1149	MAI XUÂN TRỌNG	15/04/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
6	CH1150	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG	12/08/89	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Sinh học
7	CH1151	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	03/10/91	Nam	Lạng sơn	TSTD	Quản lý đất đai
8	CH1152	PHẠM NHƯ TRỌNG	19/01/84	Nam	Hà Nam	NSNN	Sinh học
9	CH1153	ĐÀO VĂN TRUNG	20/10/79	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
10	CH1154	LÊ ĐỨC TRUNG	20/12/84	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
11	CH1155	LƯU KIÊN TRUNG	05/08/89	Nam	Yên Bái	TSTD	Khoa học cây trồng
12	CH1156	NGUYỄN HỮU TRUNG	12/08/74	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
13	CH1157	NGUYỄN NGỌC TRUNG	07/08/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Hóa hữu cơ
14	CH1158	NGUYỄN THẾ TRUNG	06/11/79	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
15	CH1159	NGUYỄN VŨ TRUNG	12/08/91	Nam	Yên Bái	TSTD	Toán ứng dụng
16	CH1160	NÔNG VĂN TRUNG	17/08/90	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Chăn nuôi
17	CH1161	PHẠM VIỆT TRUNG	05/08/91	Nam	Lào Cai	TSTD	Phát triển nông thôn
18	CH1162	TRẦN QUANG TRUNG	02/08/82	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học môi trường
19	CH1163	DƯƠNG VĂN TRUYỀN	10/10/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Toán học
20	CH1164	NGÔ XUÂN TRƯỜNG	14/11/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
21	CH1165	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG	15/10/91	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán học
22	CH1166	NÔNG NGỌC TRƯỜNG	09/02/83	Nam	Lạng sơn	NSNN	Quản lý đất đai
23	CH1167	PHẠM XUÂN TRƯỜNG	16/10/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
24	CH1168	TRẦN VĂN TRƯỜNG	15/08/74	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
25	CH1169	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	09/01/81	Nam	Lai Châu	NSNN	Khoa học cây trồng
26	CH1170	NGUYỄN TIẾN TRŨ	09/08/77	Nam	Lào Cai	TSTD	Quản lý đất đai
27	CH1171	ĐOÀN VIỆT TUẤN	05/02/88	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
28	CH1172	HOÀNG MINH TUẤN	20/04/88	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Ngoại khoa
29	CH1173	NGUYỄN VĂN TUẤN	15/08/88	Nam	Hung Yên	NSNN	Toán ứng dụng
30	CH1174	TRƯƠNG QUỐC TUẤN	15/07/81	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Lâm học
31	CH1175	BÙI ANH TUẤN	08/12/78	Nam	Ninh Bình	NSNN	Lâm học
32	CH1176	ĐÀO VĂN TUẤN	13/10/80	Nam	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
33	CH1177	HOÀNG ANH TUẤN	13/08/88	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1178	HOÀNG DƯƠNG TUẤN	24/09/78	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Quản lý đất đai
2	CH1179	HỨA ĐỨC TUẤN	20/01/78	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
3	CH1180	KIỀU ANH TUẤN	19/08/79	Nam	Hà Tây	NSNN	LL&PPDH Toán học
4	CH1181	LÂM ANH TUẤN	10/10/80	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
5	CH1182	LÊ ANH TUẤN	24/06/86	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
6	CH1183	MẠC ANH TUẤN	17/12/83	Nam	Cao Bằng	NSNN	Văn học Việt Nam
7	CH1184	NGUYỄN MINH TUẤN	20/10/85	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
8	CH1185	NGUYỄN QUỐC TUẤN	18/01/78	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
9	CH1186	NGUYỄN QUỐC TUẤN	13/02/83	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
10	CH1187	NGUYỄN THƯƠNG TUẤN	23/11/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Hóa phân tích
11	CH1188	NÔNG QUỐC TUẤN	05/04/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
12	CH1189	PHẠM MINH TUẤN	22/02/88	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
13	CH1190	PHẠM MINH TUẤN	22/12/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
14	CH1191	PHẠM VĂN TUẤN	03/10/87	Nam	Thái Bình	TSTD	Quản lý đất đai
15	CH1192	TẠ THANH TUẤN	10/08/85	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
16	CH1193	TRẦN VĂN TUẤN	29/08/78	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật Điện
17	CH1194	TRINH VĂN TUẤN	15/12/85	Nam	Phú Thọ	NSNN	Thú Y
18	CH1195	BÙI MẠNH TUYẾN	21/04/79	Nam	Hà Nội	NSNN	LL&PPDH Vật lí
19	CH1196	DƯƠNG THỊ MINH TUYẾN	08/02/84	Nữ	Hòa Bình	NSNN	Toán giải tích
20	CH1197	ĐÀM KHÁNH TUYẾN	28/10/84	Nam	Hà Giang	NSNN	Hóa vô cơ
21	CH1198	HOÀNG NGỌC TUYẾN	19/07/85	Nam	Hà Giang	NSNN	Hóa vô cơ
22	CH1199	LẠI MINH TUYẾN	21/02/83	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
23	CH1200	LÊ VĂN TUYẾN	17/10/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
24	CH1201	HÀ THỊ TUYẾN	27/08/86	Nữ	Thanh Hóa	NSNN	LL&PPDH Toán học
25	CH1202	ĐẶNG THỊ KIM TUYẾN	07/01/76	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
26	CH1203	ĐINH QUANG TUYẾN	14/11/77	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
27	CH1204	ĐOÀN THỊ KIM TUYẾN	25/10/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
28	CH1205	LƯƠNG THỊ TUYẾN	30/06/71	Nữ	Lai Châu	NSNN	Quản lý giáo dục
29	CH1206	NGÔ VĂN TUYẾN	02/01/80	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
30	CH1207	NGUYỄN THỊ TUYẾN	25/12/76	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Toán ứng dụng
31	CH1208	NGUYỄN VĂN TUYẾN	07/05/68	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
32	CH1209	TRẦN HỮU TUYẾN	30/07/85	Nam	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1210	ĐẶNG THỊ TUYẾT	10/11/82	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Lâm học
2	CH1211	ĐẶNG ÁNH TUYẾT	30/10/77	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
3	CH1212	NGUYỄN THỊ TUYẾT	22/07/91	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Quản lý đất đai
4	CH1213	TRIỆU VĂN TUYẾN	08/03/76	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
5	CH1214	ĐÀO DUY TÙNG	13/11/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
6	CH1215	ĐỖ HOÀNG TÙNG	06/12/84	Nam	Hà Giang	NSNN	Toán ứng dụng
7	CH1216	HÀ THANH TÙNG	13/07/90	Nam	Cao Bằng	TSTD	Phát triển nông thôn
8	CH1217	HOÀNG VĂN TÙNG	02/05/86	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học cây trồng
9	CH1218	HOÀNG XUÂN TÙNG	10/06/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
10	CH1219	LÊ HOÀNG TÙNG	23/08/90	Nam	Gia Lai	TSTD	Toán ứng dụng
11	CH1220	LÊ NGỌC TÙNG	05/06/85	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
12	CH1221	LÊ NHƯ TÙNG	29/03/80	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
13	CH1222	LƯU MẠNH TÙNG	18/07/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH1223	NGÔ TUẤN TÙNG	02/11/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
15	CH1224	NGUYỄN ANH TÙNG	25/03/88	Nam	Hải phòng	NSNN	Khoa học máy tính
16	CH1225	NGUYỄN DUY TÙNG	22/03/91	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Lâm học
17	CH1226	NGUYỄN QUANG TÙNG	01/06/91	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học máy tính
18	CH1227	TRẦN ĐÌNH TÙNG	01/02/87	Nam	Thái Bình	NSNN	Khoa học cây trồng
19	CH1228	TRẦN VIỆT TÙNG	14/04/88	Nam	Hà Giang	TSTD	LL&PPDH Địa lí
20	CH1229	HÀ CẨM TÚ	20/10/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học cây trồng
21	CH1230	LÝ NGỌC TÚ	01/08/90	Nam	Hòa Bình	TSTD	Sinh học
22	CH1231	NGUYỄN MINH TÚ	03/08/70	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
23	CH1232	NGUYỄN MINH TÚ	07/03/89	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
24	CH1233	PHAN ANH TÚ	09/09/74	Nam	Thanh Hóa	TSTD	Khoa học máy tính
25	CH1234	VŨ ANH TÚ	18/08/79	Nam	Hà Nội	TSTD	Sinh học
26	CH1235	VŨ NGỌC TÚ	31/10/91	Nữ	Nam Định	TSTD	PP Toán sơ cấp
27	CH1236	ĐÌNH THỊ THANH TƯƠI	05/11/68	Nữ	Ninh Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
28	CH1237	PHẠM ĐỨC TỶ	03/11/89	Nam	Lào Cai	TSTD	Thú Y
29	CH1238	HOÀNG VĂN UY	24/04/77	Nam	Yên Bái	TSTD	Lâm học
30	CH1239	LÊ THỊ UYÊN	11/10/82	Nữ	Hải Dương	NSNN	Khoa học máy tính
31	CH1240	NGÔ THỊ TỐ UYÊN	20/05/83	Nữ	Nghệ An	TSTD	Chăn nuôi
32	CH1241	NGUYỄN ĐỨC UYN	10/05/92	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Toán giải tích

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1242	BÙI TIẾN VĂN	03/02/88	Nam	Thanh Hóa	NSNN	Thú Y
2	CH1243	NGHIÊM ĐỨC VĂN	02/11/83	Nam	Hưng Yên	NSNN	Toán ứng dụng
3	CH1244	ĐÀO ÁNH VĂN	10/03/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh học
4	CH1245	ĐỒNG THANH VĂN	30/11/87	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
5	CH1246	LÊ THỊ THANH VĂN	13/11/81	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
6	CH1247	LINH THỊ VĂN	31/10/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Chăn nuôi
7	CH1248	LONG THÚY VĂN	22/04/78	Nữ	Lai Châu	NSNN	Khoa học cây trồng
8	CH1249	LƯU THỊ VĂN	20/01/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
9	CH1250	NGUYỄN THỊ VĂN	11/07/91	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán học
10	CH1251	NGUYỄN THỊ HỒNG VĂN	09/08/77	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Phát triển nông thôn
11	CH1252	NGUYỄN THỊ HỒNG VĂN	14/01/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Thú Y
12	CH1253	NGUYỄN THỊ HỒNG VĂN	27/12/78	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
13	CH1254	NGUYỄN THỊ HUYỀN VĂN	20/04/91	Nữ	Yên Bái	TSTD	Địa lí học
14	CH1255	NGUYỄN THỊ THÚY VĂN	08/10/91	Nữ	Lào Cai	TSTD	Chăn nuôi
15	CH1256	ONG THỊ VĂN	20/11/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Giáo dục học
16	CH1257	TẠ THỊ VĂN	11/10/91	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lí
17	CH1258	TRẦN KHÁNH VĂN	02/09/86	Nữ	Yên Bái	NSNN	Quản lý giáo dục
18	CH1259	TRẦN THỊ VĂN	14/01/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán học
19	CH1260	TRẦN THỊ CẨM VĂN	21/07/91	Nữ	Nam Hà	TSTD	Đại số
20	CH1261	NGUYỄN ĐÌNH VIÊN	27/12/82	Nam	Nghệ An	NSNN	Kỹ thuật cơ khí
21	CH1262	DƯƠNG THỊ VIỆT	21/02/91	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Địa lí học
22	CH1263	DƯƠNG TUẤN VIỆT	19/09/81	Nam	Bắc Giang	NSNN	Phát triển nông thôn
23	CH1264	HOÀNG ĐỨC VIỆT	10/10/81	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Kỹ thuật Điện
24	CH1265	LÊ VĂN VIỆT	25/03/90	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Lâm học
25	CH1266	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	12/07/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
26	CH1267	TRẦN ĐỨC VIỆT	16/09/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
27	CH1268	BÙI CHÍ VINH	22/08/78	Nam	Phú Thọ	NSNN	Thú Y
28	CH1269	NGÔ QUANG VINH	18/05/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
29	CH1270	PHAN CHÍ VINH	30/12/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Thú Y
30	CH1271	PHẠM ĐỨC VINH	07/10/90	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Địa lí học
31	CH1272	DƯƠNG VĂN VĨNH	14/10/88	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Kinh tế nông nghiệp
32	CH1273	LƯU ANH VÔ	06/07/80	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	CH1274	LÊ THỊ VUI	08/08/90	Nữ	Thanh Hóa	TSTD	Sinh học
2	CH1275	TRẦN QUANG VUI	12/07/77	Nam	Hà Tây	NSNN	Toán ứng dụng
3	CH1276	BÙI NGỌC VŨ	03/11/85	Nam	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
4	CH1277	ĐÀO HUY VŨ	28/01/86	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Chăn nuôi
5	CH1278	HÀ QUANG VŨ	22/06/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
6	CH1279	HÀ QUANG VŨ	16/08/86	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Khoa học cây trồng
7	CH1280	LỘC TRẦN VƯỢNG	28/07/91	Nam	Hà Giang	TSTD	Khoa học môi trường
8	CH1281	TRIỆU THỊ VY	15/10/88	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học cây trồng
9	CH1282	ĐÀM THỊ XUÂN	21/09/88	Nữ	Bắc Thái	TSTD	BSNT Nội khoa
10	CH1283	NGUYỄN THỊ QUẾ XUÂN	17/05/76	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
11	CH1284	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	14/04/89	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	LL&PPDH Vật lí
12	CH1285	TRẦN THỊ THANH XUYỀN	22/10/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Lịch sử Việt Nam
13	CH1286	ĐỖ DUY YÊN	25/08/81	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
14	CH1287	NGUYỄN THỊ YÊN	20/12/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Sinh học thực nghiệm
15	CH1288	TRẦN THỊ VIỆT YÊN	26/07/80	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
16	CH1289	VŨ VĂN YÊN	02/09/71	Nam	Nam Định	NSNN	Quản lý giáo dục
17	CH1290	BÙI THỊ HẢI YẾN	10/09/81	Nữ	Hòa Bình	NSNN	Văn học Việt Nam
18	CH1291	DƯƠNG THỊ YẾN	16/05/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật ĐK&TĐH
19	CH1292	ĐẶNG THỊ YẾN	20/08/90	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Sinh học
20	CH1293	ĐẶNG THỊ HẢI YẾN	29/09/89	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
21	CH1294	HÀN THỊ HẢI YẾN	06/04/91	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Sinh học
22	CH1295	HOÀNG NGỌC YẾN	30/04/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Đại số
23	CH1296	NGÔ THỊ YẾN	10/09/74	Nữ	Hà Nam	NSNN	Nhi khoa
24	CH1297	NGUYỄN HẢI YẾN	08/07/91	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
25	CH1298	NGUYỄN THỊ YẾN	04/05/91	Nữ	Nam Định	TSTD	Hóa vô cơ
26	CH1299	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	26/08/80	Nữ	Ninh Bình	NSNN	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt
27	CH1300	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	03/08/91	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
28	CH1301	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	22/03/70	Nữ	Yên Bái	NSNN	PP Toán sơ cấp
29	CH1302	TRẦN THỊ CẨM YẾN	02/12/84	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Kinh tế nông nghiệp
30	CH1303	TRẦN THỊ HẢI YẾN	12/02/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Sinh học
31	CH1304	VŨ THỊ HẢI YẾN	30/11/83	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học cây trồng
32	CH1305	VŨ THỊ HẢI YẾN	20/12/87	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.